



THÔNG TIN

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

THỦY SẢN

**KỶ NIỆM
15 NĂM
THÀNH LẬP
TRUNG TÂM
THÔNG TIN
KHKT VÀ KINH
TẾ THỦY SẢN**

**24/11/1983
24/11/1998**

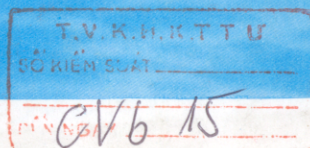


11

'98

BỘ THỦY SẢN

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHKT VÀ KINH TẾ THỦY SẢN



TRÀ VINH THU 100 TỶ ĐỒNG TỪ NUÔI TÔM. 10 tháng qua, nông dân Trà Vinh đã thu hoạch được 2.000 tấn tôm sú, nhiều nhất là huyện Duyên Hải. Chỉ tính giá bán thấp nhất 50.000 đồng/kg, người nuôi tôm ở Trà Vinh cũng đã thu được 100 tỷ đồng. Tính ra, mỗi đồng vốn đầu tư đã thu lãi được 2 - 4 đồng. Hàng trăm hộ nuôi tôm thu lãi 20 - 40 triệu đồng, cá biệt có hộ lãi 50 - 60 triệu đồng.

Tính cho bà con vay hơn 52 tỷ đồng mua hơn 100 triệu con tôm giống, thức ăn, đào và cải tạo ao, mở rộng cơ sở ương tôm. Kỹ thuật nuôi tôm quảng canh cải tiến, nuôi theo phương pháp công nghiệp được phổ biến sâu rộng hơn. Việc kiểm dịch được thực hiện chặt chẽ. Do vậy, dù đợt triều cường đột ngột hồi tháng 4 gây thiệt hại hàng chục triệu tôm sú, nhưng sản lượng tôm nuôi ở Trà Vinh vẫn không bị sụt giảm.

NUÔI TÔM Ở NINH THUẬN THU LÃI BÌNH QUÂN 89 TRIỆU ĐỒNG/HA. Kết thúc vụ 2 - vụ chính nuôi tôm xuất khẩu tại tỉnh Ninh thuận, 100% số doanh nghiệp và hộ gia đình nuôi tôm đều đạt kết quả kinh tế khá cao, với tổng sản lượng thu hoạch hơn 1.074 tấn, năng suất bình quân 1,8 tấn/ha, doanh thu 96,7 tỷ đồng, lãi 89 triệu đồng/ha.

Nếu so sánh trên cùng một đơn vị diện tích, nuôi tôm theo phương pháp thâm canh sẽ cho năng suất, hiệu quả cao hơn nhiều so với nuôi bán thâm canh. Tuy nhiên, do điều kiện ao đìa, trình độ quản lý kinh tế, quản lý kỹ thuật, cũng như vốn đầu tư nuôi tôm còn hạn chế, nên Trung tâm khuyến ngư Ninh

Thuận khuyến cáo bà con nuôi tôm trước mắt nên dừng lại ở mức độ nuôi bán thâm canh để tránh những sự cố đáng tiếc xảy ra trong quá trình nuôi tôm.

THANH HOÁ MỞ RỘNG DIỆN TÍCH NUÔI TÔM SÚ THÂM CANH. Vụ nuôi tôm sú xuân hè năm nay, tỉnh Thanh Hoá có 800 ha được nuôi bán thâm canh và đã thu hoạch trên 120 tấn tôm, đạt bình quân khoảng 200 triệu đồng/ha/vụ. Nuôi tôm sú bán thâm canh đạt hiệu quả cao hơn nhiều so với nuôi quảng canh, song đến nay chưa đến 15% diện tích nuôi tôm của tỉnh. Có tình trạng này do người nuôi trồng thủy sản ở Thanh Hoá chưa dám mạnh dạn đầu tư nhiều tiền mua giống, thức ăn cho tôm vì còn lo ngại thời tiết bấp bênh, dễ bị bão lũ làm mất trắng. Từ thực tế qua 5 năm nuôi tôm sú (1994 - 1998), người nuôi tôm ở Thanh Hoá mới chỉ 1 năm bị bão lũ gây thiệt hại, còn lại đều cho thu hoạch khá.

SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI VỤ 2 Ở QUẢNG NAM ĐẠT KHÁ CAO. Hai nơi nuôi tôm trọng điểm Núi Thành, Hội An tăng cả về năng suất và hiệu quả đầu tư.

Năm nay, các chủ nuôi tôm đã chủ động phòng chống dịch bệnh, thay rửa cải tạo ao, đầm và áp dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi tôm quảng canh và quảng canh cải tiến, nên cả 2 vụ tôm đều không bị dịch bệnh, năng suất và sản lượng được nâng lên rõ rệt. Chỉ riêng vụ 2, trong tháng 9 và những ngày đầu tháng 10 cả tỉnh đã thu hoạch 68 tấn tôm, góp phần đưa sản lượng tôm nuôi 9 tháng thu hoạch 409 tấn, đạt 99% kế hoạch năm.

Tin mới

Rhân dịp kỷ niệm 15 năm thành lập Trung tâm thông tin KTKT và kinh tế thủy sản (24/11/1983 ÷ 24/11/1998), được sự đồng ý của lãnh đạo Bộ Thủy sản, Trung tâm sẽ tiến hành lễ kỷ niệm và tổ chức Hội thảo "Thông tin phục vụ hoạt động quản lý ngành". Dự kiến lễ kỷ niệm và Hội thảo sẽ tiến hành trong ngày 24 và 25/11/1998 tại Hà Nội.

HUYỆN CAI LẬY (TIỀN GIANG) PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ NƯỚC NGỌT.

Toàn huyện hiện có 1.920 ha nuôi cá nước ngọt, hơn 9 tháng qua đã thu hoạch gần 4.800 tấn cá. Hầu hết các hộ nông dân trong huyện đều quan tâm đến việc tận dụng diện tích mặt nước các ao, mương, vườn để nuôi thả các loại cá nước ngọt, vừa cải thiện cho bữa ăn hằng ngày, vừa tăng thêm nguồn lợi cho kinh tế gia đình. Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển đã kéo theo sự phát triển của nghề ương và cung ứng cá giống. Nhiều xã có nghề, ương cá giống phát triển mạnh như Tân Hội, Nhị Mỹ ... đã giúp nhiều hộ nông dân giàu lên và tạo công ăn việc làm cho một bộ phận lao động trong vùng. Từ đầu năm đến nay, huyện Cai Lậy đã đạt sản lượng cá giống các loại trên 20,5 triệu con.

TRÀ VINH ĐÓNG MỚI 15 TÀU ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ. Từ đầu năm đến nay, ngư dân đã được vay hơn 34 tỷ đồng để đóng mới, sửa chữa và nâng cấp hàng chục tàu đánh bắt hải sản xa bờ. Như vậy, toàn tỉnh hiện có 925 tàu đánh cá, tăng gấp 2 lần so năm 1992, trong đó 100 tàu công suất từ 90 CV trở lên. Tỉnh dự kiến đến năm 2000 sẽ đóng mới và nâng cấp 160 tàu có công suất từ 75 CV trở lên.

BẠC LIÊU HẠ THUYỀN 15 TÀU ĐÁNH CÁ XA BỜ. 10 tháng qua, HTX đóng tàu Phú Cường (thuộc Liên minh HTX Bạc Liêu) đã đóng mới và đưa vào hoạt động 15 tàu đánh cá xa bờ, trong đó có 4 chiếc của ngư dân địa phương, 11 chiếc của ngư dân Cà Mau, công suất từ 250 đến 350 CV/chiếc. HTX dự kiến đầu tháng 11 sẽ thiết kế đóng mới 1 loại tàu đánh cá mới với thân làm bằng nhựa composit có độ bền cao hơn so với làm bằng gỗ, lại chạy nhanh, ít hao dầu, hạn chế được áp lực của nước khi va chạm vào thân tàu.

NAM ĐỊNH KHAI THÁC HẢI SẢN TĂNG 30%. Đến đầu tháng 10, tận dụng nghề lộng và huy động 33 tàu công suất lớn đánh bắt xa bờ, quốc doanh đánh cá Ninh Cơ, các HTX và ngư dân tỉnh Nam Định đã khai thác trên 9.800 tấn hải sản, tăng 30% so cùng kỳ năm 1997. Riêng huyện Hải Hậu được 5.300

tấn, tăng 40%. Tỉnh đã đầu tư đóng mới 8 tàu vỏ thép, 8 tàu vỏ gỗ có công suất lớn.

HUYỆN BÌNH ĐẠI BẾN TRE PHÁT TRIỂN TÀU ĐÁNH BẮT XA BỜ. Từ đầu năm đến nay huyện Bình Đại có 20 tàu đánh bắt hải sản xa bờ, công suất 90 đến 350 CV/chiếc. Như vậy, hiện nay huyện Bình Đại có 720 tàu với tổng công suất gần 30.000 CV, trong đó 103 tàu đủ khả năng đánh bắt xa bờ nên sản lượng hải sản ngày càng tăng có tàu trong 1 chuyến đi biển đã đánh bắt được hơn 30 tấn tôm cá.

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA CÀ MAU TĂNG 7,8%. Tỉnh Cà Mau hiện có 4.000 phương tiện đánh bắt thủy sản, trong đó 846 tàu thuyền đủ khả năng đánh bắt xa bờ, góp phần làm tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản 9 tháng qua lên hơn 82 triệu USD, tăng 7,8% so cùng kỳ năm 1997, bằng 74,7% kế hoạch năm.

KIÊN GIANG NÂNG CAO GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN. Quý 3, Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Kiên Giang đã sản xuất và tiêu thụ được 3.000 tấn hải sản, đạt doanh thu gần 65,6 tỷ đồng, trong đó xuất khẩu được hơn 3 triệu USD. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của công ty đều tăng 5 đến 10% so với quý 2.

GIÁ TRỊ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CỦA QUẢNG NINH TĂNG 35%. 9 tháng qua ngành Thủy sản Quảng Ninh đã khai thác được 14.260 tấn thủy sản, đạt 75% kế hoạch năm, trong đó xuất khẩu đạt giá trị kim ngạch 10,5 triệu USD, tăng 35% so cùng kỳ năm 1997. 2 công ty chế biến hải sản đóng lại của tỉnh có nguồn nguyên liệu khá nên tháng qua đã xuất khẩu gần 800 tấn tôm đông, mực đông, cá đông. Riêng công ty xuất khẩu thủy sản số 2 đã đầu tư xây dựng thêm 2 kho, mua 1 xe đông lạnh chuyên dùng nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật khâu chế biến nên giữ vững được thị trường tiêu thụ Nhật Bản (chỉ 8 tháng đạt 4 triệu USD, vượt kế hoạch cả năm 1998).

Nguồn : TTXV

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

TRUNG TÂM THÔNG TIN THỦY SẢN 15 NĂM - MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

Dược sự đồng ý của Lãnh đạo Bộ, Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản quyết định sẽ tổ chức Lễ kỷ niệm 15 năm ngày thành lập cơ quan đúng vào ngày 24/11/1998. Kỷ niệm ngày thành lập, toàn thể anh chị em cán bộ công nhân viên muốn được thể hiện niềm tự hào về những gì mình đã gắn bó trong suốt 15 năm qua, muốn nhìn lại cả chặng đường với bao niềm vui và nỗi buồn để có được kinh nghiệm vững bước tiếp trong tương lai, muốn tuyên truyền cho mọi người thấy tầm quan trọng và ý nghĩa lớn lao của công tác thông tin khoa học và sự đóng góp của thông tin cho sự lớn mạnh của Ngành thủy sản. Điều cảm nhận đầu tiên trong dịp chuẩn bị cho Lễ kỷ niệm là Trung tâm đã có một quá khứ đáng trân trọng, đánh dấu một quá trình phát triển nghiêm túc của công tác thông tin khoa học phục vụ ngành thủy sản, khởi đầu từ một Phòng thông tin KHKT nằm trong Vụ Kỹ thuật thuộc Bộ Thủy sản với một đội ngũ chưa đến 10 người và một kho sách trên 2000 bản, với hoạt động chủ yếu ban đầu chỉ là biên soạn 4 loại ấn phẩm in rônêo không định kỳ, dịch, giới thiệu các tài liệu về thủy sản nước ngoài, phục vụ thư viện, chiếu phim khoa học, tổ chức nói chuyện v.v... Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ hiện đại ở mọi ngành, mọi lĩnh vực và sự xâm nhập nhanh chóng, tác động mạnh mẽ của các quá trình thông tin vào mọi hoạt động của đời sống kinh tế, xã hội và sản xuất, hoạt động thông tin ở Việt Nam được tăng cường, có bài bản và rộng khắp các ngành. Đồng thời, Ngành thủy sản cũng dần trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn với cơ chế xuất nhập khẩu mới và đã có nhiều đóng góp cho đất nước. Các hoạt động sản xuất, nghiên cứu, buôn bán trong các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, thương mại thủy sản và trên hết là các hoạt động quản lý ngành đòi hỏi phải được cung cấp thông tin nhanh, chính xác và kịp thời. Nguồn thông tin không chỉ ở dạng các tài

liệu mà phải là các thông tin về dữ liệu và thông tin tổng hợp. Trong tình hình đó, ngày 24/11/1983, Bộ Thủy sản chính thức ra Quyết định thành lập Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản với các chức năng nhiệm vụ cụ thể, với tư cách là cơ quan thông tin khoa học đầu ngành thủy sản.

Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản ra đời trong bối cảnh mọi ưu thế của thời kỳ bao cấp hầu như không còn nữa, các nguồn tài liệu từ Liên Xô cũ, từ Trung Quốc và các nước XHCN khác ít dần. Các hoạt động nghiên cứu, triển khai do thiếu thốn hầu như bị đình trệ, nhất là những công việc thuần túy sách vở, chữ nghĩa lại càng bị coi là không có hiệu quả kinh tế. Nhưng Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản vẫn phát triển, các tài liệu được thanh lý, sắp xếp lại, xử lý theo đúng bài bản phù hợp với các qui định của Hệ thống thông tin, thư viện Quốc gia và các Tiêu chuẩn Quốc tế. Các ấn phẩm thông tin tiếp tục được phát hành, tờ thông tin khoa học được chia thành 4 chuyên đề (khai thác, nuôi trồng, chế biến và kinh tế thủy sản), Xưởng in đổi mới công nghệ từ in typô đến in sêlen rồi in opset, công tác mạng lưới thông tin trong ngành được hình thành.

Trong thời gian sau năm 1990, đất nước bắt đầu thời kỳ đổi mới, ngành thủy sản đã bước những bước tiến dài và đạt được nhiều thành tựu, xuất nhập khẩu thủy sản được đẩy mạnh và đã đem lại nguồn ngoại tệ không nhỏ về cho đất nước. Nhưng rất tiếc là chính trong thời kỳ này, Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản lại hầu như rất ít biến chuyển, các hoạt động dường như co cụm lại, mang tính chất đối phó và thụ động. Thu nhập của mỗi người quá khiêm tốn. Mọi cán bộ trong Trung tâm trở nên tự ti, một số lớn anh em có khả năng và có cơ hội đã lần lượt ra đi, những người ở lại chỉ còn biết cố gắng làm tròn phận sự của mình. Chính vì thế mà Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản đã trở nên lạc

hậu, thua kém các cơ quan thông tin ở các ngành khác và so với các đơn vị trong ngành. Từ đó, công tác thông tin cũng tự nó bị mất đi vai trò quan trọng của chính mình.

Tới năm 1995, Trung tâm thông tin đã có những chuyển biến quan trọng, cả về tổ chức lẫn hoạt động. Phần lớn vẫn là những anh em cán bộ công nhân viên cũ nhưng không khí làm việc khẩn trương hơn, công việc nhiều hơn và mỗi người cảm thấy mình có trách nhiệm hơn. Ngoài những hoạt động thông tin truyền thống như thu thập, xử lý tài liệu, xuất bản ấn phẩm, in ấn v.v... Trung tâm được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý của Bộ Thủy sản, tăng cường công tác dịch vụ thông tin cung cấp số liệu thống kê về thương mại thủy sản, về thị trường và giá cả thủy sản. Tuy nguồn bổ sung tư liệu vẫn gặp nhiều khó khăn và thiếu kinh phí, không đủ khả năng mua các loại sách, tạp chí nước ngoài bản gốc nhưng Trung tâm đã cố gắng mua dưới dạng in sao, đặt quan hệ xin tài liệu ở văn phòng FAO, Vụ các tổ chức quốc tế Bộ Ngoại giao và các đơn vị hữu quan trong ngành v.v... để có được các tài liệu của các tổ chức quốc tế như FAO, SEAFDEC, NACA, ICLARM và các tài liệu như báo cáo, đề tài, luận án, phát minh sáng chế về chuyên ngành thủy sản v.v... Hiện nay, thư viện Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản có trên 5000 bản sách và hơn 70 loại tạp chí. Từ năm 1993, Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản đã áp dụng tin học trong hoạt động thông tin tư liệu, sử dụng chương trình CDS/ISIS, xử lý các bài báo và sách chuyên khảo để xây dựng cơ sở dữ liệu TTTS. Các ấn phẩm thông tin, đặc biệt là Thông tin KHCN được tăng cường chất lượng, đổi mới về hình thức. Đưa từ Thương mại thủy sản sang một qui mô mới, 3 số 1 tháng cung cấp các tin thương mại và giá cả thủy sản cho các nhà sản xuất và các doanh nghiệp trong ngành. Thông qua Dự án "Tin học hoá quản lý Nhà nước của Bộ Thủy sản" được triển khai trong khuôn khổ chương trình Quốc gia và CNTT, Trung tâm đã xây dựng mạng cục bộ (LAN) tại cơ quan Bộ Thủy sản, xây dựng mạng FISNET trên cơ sở giao thức chuẩn của Internet, tổ chức các khóa đào tạo CNTT cho các cán bộ lãnh đạo, các chuyên viên

của Bộ Thủy sản và các đơn vị, các Sở thủy sản ở nhiều địa bàn. Công tác phục vụ yêu cầu tin cũng đã ngày càng hữu dụng, ngày càng có nhiều khách hàng yêu cầu được mua, sao chụp tài liệu, tìm tài liệu dưới dạng thư mục hoặc yêu cầu phục vụ tin dữ kiện.

Bên cạnh đó, các công tác xây dựng mạng lưới thông tin ngành, tham gia tư vấn cho lãnh đạo Bộ, điểm báo, in ấn tài liệu v.v... cũng là các hoạt động thường xuyên của Trung tâm và được mọi người đánh giá cao.

Tuy đã có nhiều tiến bộ, nhưng so với yêu cầu đối với một cơ quan thông tin khoa học đầu ngành, vẫn có nhiều việc phải làm để phục vụ nghiệp thông tin và vì cuộc sống của mỗi người. Trong thời gian tới, Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thuỷ sản chú trọng tăng cường khâu bổ sung nguồn tài liệu từ nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Tham mưu xây dựng qui chế thu thập các báo cáo tổng kết, đề tài nghiên cứu khoa học, các dự án, luận văn v.v... ở các cơ sở; Hoàn thiện các qui trình kỹ thuật xử lý tin như xây dựng bộ từ khoá kiểm soát chuyên ngành thuỷ sản nhằm tổ chức khai thác nguồn tin tốt hơn nữa; củng cố mạng lưới thông tin tại các Viện, mở rộng quan hệ cộng tác viên; góp phần nâng cao trình độ học thuật trong ngành thông qua việc góp phần tổ chức biên soạn các bảng tra tên thuỷ sản, từ điển thuỷ sản cho đầy đủ và chính xác hơn, làm phim phổ biến kiến thức và giới thiệu đề tài nghiên cứu; tăng cường phục vụ các dự án đánh bắt xa bờ, nuôi thuỷ đặc sản, XNKTS, khuyến ngư v.v... bằng việc cung cấp thông tin; Tiếp tục hoàn thiện các ấn phẩm thông tin về nội dung và hình thức và công tác phục vụ tin theo yêu cầu; đẩy mạnh hơn nữa việc tạo lập các cơ sở dữ liệu và công nghệ thông tin.

Tuy nhiên, để giành lại được uy tín, để đưa công tác thông tin lên một tầm cao mới còn cần nhiều thời gian, nhiều trí tuệ và nhiều công sức. Điều đó đòi hỏi sự nỗ lực của mỗi cán bộ thông tin và sự ủng hộ nhiệt tình, quan tâm thực sự của lãnh đạo Bộ Thủy sản, các cấp, các ngành và của mọi ban đọc, ban viết trong và ngoài nước.

TRUNG TÂM THÔNG TIN TIÊU CHUẨN-ĐO LƯỜNG-CHẤT LƯỢNG VỚI CHỦ ĐỀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM VỀ THỦY SẢN

Tên bao bì của một số sản phẩm thường gặp hàng ngày như xi măng, quạt điện, v.v... mọi người thường thấy một dấu cách điệu rất đặc biệt và được giải thích rằng đó là Dấu phù hợp Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN). Vậy, Dấu này có ý nghĩa như thế nào và khi nào thì các doanh nghiệp được cấp nó? Các phương tiện thông tin đại chúng, trong thời gian gần đây, đã đề cập nhiều đến bộ tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 và việc các doanh nghiệp trong nước đang có những nỗ lực để hướng tới được chứng nhận theo ISO 9000. Vậy, nội dung thực chất của ISO 9000 nói về vấn đề gì và tại sao phải áp dụng bộ tiêu chuẩn quốc tế này? Xin hãy vui lòng liên hệ với cơ quan thông tin chuyên dạng về tiêu chuẩn-đo lường-chất lượng (TC-ĐL-CL), đó là Trung tâm Thông tin của Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, nơi đang lưu giữ Phòng Tài liệu TC-ĐL-CL Quốc gia với những cơ sở dữ liệu và các loại hình dịch vụ thông tin-tư liệu phục vụ cho việc giải đáp những nhu cầu thông tin đa dạng có liên quan.

Trung tâm thông tin Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng được thành lập từ tháng 7 năm 1994. Trong bối cảnh đổi mới kinh tế ở nước ta, khi các quan hệ hợp tác khoa học-công nghệ và kinh tế đối ngoại ngày một mở rộng, thì các nhu cầu thông tin-tư liệu về lĩnh vực TC-ĐL-CL cũng có nhiều thay đổi buộc Trung tâm, ngay từ đầu, phải đổi mới với những khó khăn rất căn bản cần phải giải quyết ngay, đó là: sự cần thiết phải đổi mới cơ cấu tư liệu trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang được chuyển đổi; những đòi hỏi bức xúc của việc áp dụng công nghệ thông tin trong xử lý, lưu trữ và tra cứu; nhu cầu giải đáp thông tin nhanh với các yêu cầu thông tin ngày một nhiều, ngày một đa dạng;... trong điều kiện kinh phí hoạt động còn hạn hẹp. Từ ngày thành lập đến nay, thời gian tuy ngắn ngủi, đã có nhiều sự đổi thay để tạo nên "diện mạo" mới của một Trung tâm trẻ trung và đầy quyết tâm vươn tới những thành công mới.

Thư viện của Trung tâm hiện có những bộ tài liệu lớn nhất và cập nhật nhất về tiêu chuẩn-đo lường-chất lượng trong cả nước. Kho tư liệu của Thư viện bao gồm không chỉ các tiêu chuẩn/quy định kỹ thuật/văn bản pháp quy mà còn có sách nghiệp vụ, tạp chí, ấn phẩm thông tin và tài liệu tra cứu chuyên dạng khác. Với hơn 200 nghìn bản tiêu chuẩn, nhiều sách nghiệp vụ, tra cứu và đầu tên tạp chí của 4 tổ chức quốc tế (ISO, IEC, CODEX, OIML) và hơn 30 tổ chức TC-ĐL-CL khu vực và nước ngoài được bổ sung và cập nhật thường xuyên thông qua hệ thống trao đổi tiêu

chuẩn và tài liệu trong khuôn khổ ISO và các thỏa thuận song phương khác, Thư viện của Trung tâm có khả năng phục vụ nhu cầu đa dạng của người dùng tin dưới nhiều hình thức dịch vụ thư viện như: tra cứu và đọc tài liệu gốc (bản giấy) hoặc thông qua các bộ đĩa quang, giúp khách hàng đặt mua các tiêu chuẩn và tài liệu cần thiết mà Thư viện của Trung tâm hiện không có,...

Thư viện của Trung tâm lưu trữ và cập nhật thường xuyên những bộ tiêu chuẩn: **Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN); Tiêu chuẩn/Khuyến cáo quốc tế: ISO, IEC, CODEX, OIML; Tiêu chuẩn nước ngoài: BS (Tiêu chuẩn Anh); DIN (Tiêu chuẩn CHLB Đức); NF (Tiêu chuẩn Pháp); JIS (Tiêu chuẩn Nhật); AS (Tiêu chuẩn Ôxtralia); GOST (Tiêu chuẩn Liên xô (cũ)/Nga); ANSI (Tiêu chuẩn Mỹ); ASTM (Tiêu chuẩn của Hội Vật liệu và Thử nghiệm Mỹ), v.v...**

Ngoài tiêu chuẩn, Trung tâm còn có một bộ Công báo EU (từ 1991 đến nay) trong đó bao gồm các quy định kỹ thuật, chỉ thị, quyết định,... do EU ban hành trong giai đoạn này và các tài liệu pháp quy kỹ thuật hiện hành trong nước về lĩnh vực TC-ĐL-CL.

Thông qua hình thức đặt mua và trao đổi tài liệu, Thư viện hiện có và cập nhật thường xuyên nhiều đầu tên tạp chí, ấn phẩm thông tin và hàng trăm cuốn sách nghiệp vụ để cập đến nhiều khía cạnh của hoạt động TC-ĐL-CL. Các tài liệu khác gồm: danh mục tiêu chuẩn, sổ tay tra cứu, từ điển, tài liệu hướng dẫn, các bộ đĩa quang (CD-ROM) cơ sở dữ liệu sau đây hiện có trong Thư viện của Trung tâm: **Thư mục: PERINORM (tiêu chuẩn ISO, BS, NF, DIN,...); Toàn văn: Tiêu chuẩn IEC, ASTM, BS, NF.**

Trung tâm đã xây dựng và cập nhật thường xuyên các cơ sở dữ liệu sau:

TCVN: Tiêu chuẩn Việt nam - (4.400 biểu ghi);

TCSP: Tiêu chuẩn nước ngoài (theo lĩnh vực/chuyên đề) - (14.000 biểu ghi)

ISO: Tiêu chuẩn Quốc tế - (11.500 biểu ghi).

và các cơ sở dữ liệu thư mục tiêu chuẩn quốc tế và nước ngoài khác hiện có trong Thư viện của Trung tâm cũng như các cơ sở dữ liệu dữ kiện về các mảng hoạt động của Tổng cục TC-ĐL-CL như: văn bản pháp quy, công nhận, chứng nhận, giải thưởng chất lượng Việt nam,...

Trung tâm luôn sẵn sàng giúp đỡ và trao đổi kinh nghiệm với các bên yêu cầu về việc xây dựng các cơ sở dữ liệu (CSDL) tiêu chuẩn và quản lý chất lượng. Trung tâm đã sử dụng các chương trình phần mềm như CDS/ISIS (phiên bản 3.0) và FoxPro để xây dựng một số CSDL thực mục về tiêu chuẩn Việt nam, ISO, tiêu chuẩn nước ngoài theo chuyên đề lựa chọn, v.v. Trung tâm sẵn sàng chuyển giao các CSDL này theo yêu cầu.

Các yêu cầu thông tin (tại trụ sở của Trung tâm, thư tín, fax hoặc điện thoại) đều được giải đáp miễn phí một cách nhanh chóng nhất. Các yêu cầu thông tin khác phức tạp hơn liên quan đến các chủ đề/lĩnh vực đặc thù đều phải trả lệ phí với mức lệ phí được quy định căn cứ vào mức độ phức tạp và thời gian thực hiện. Đối với các yêu cầu không thích hợp hoặc không nằm trong phạm vi bao quát của Trung tâm, sẽ có những chỉ dẫn nhằm giúp bên yêu cầu liên hệ với những tổ chức chịu trách nhiệm hoặc chúng được chuyển tới đó theo đề nghị của bên yêu cầu.

Mạng lưới Thành viên Thông tin Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng (viết tắt theo tiếng Anh là SICNET) được Trung tâm thiết lập và phát triển từ tháng 12/1996 nhằm tạo lập và duy trì mối liên hệ thường xuyên và có hệ thống giữa Trung tâm (bên cung cấp thông tin) và các cơ quan/tổ chức/cá nhân (bên sử dụng thông tin). Hiện đã có trên 300 thành viên đăng ký và hy vọng sẽ tiếp tục được mở rộng và phát triển trong thời gian tới.

Theo Đề án áp dụng công nghệ thông tin đến năm 2000, Trung tâm định hướng sẽ thiết lập Mạng Thông tin Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng Việt nam có thể kết nối với các mạng hiện hành của quốc tế/khu vực và một số nước khác kể cả với Internet. Hiện nay, Mạng này đang được triển khai xây dựng bước đầu nhằm đáp ứng những nhu cầu tìm kiếm và trao đổi thông tin trong nội bộ Tổng cục TC-ĐL-CL và sẽ được mở rộng dần. Địa chỉ WebSite của Tổng cục TC-ĐL-CL đã được Trung tâm xây dựng và đưa vào Mạng Internet từ ngày 1/5/1998 là: <http://home.vnn.vn/tcvn>.

Một số nỗ lực khác đã được thực hiện như: Nối mạng VISTA (Mạng Thông tin Khoa học, Công nghệ) của Trung tâm Thông tin-Tư liệu KHCN Quốc gia để nhận và thực hiện các bản tin điện tử và trao đổi thư tín điện tử; Nối mạng VITRANET (Mạng Thông tin Thương mại); Sử dụng phần mềm BackOffice của Microsoft để xây dựng Mạng LAN của Trung tâm phục vụ cho các nhu cầu tra cứu và chuyển giao CSDL trong nội bộ Trung tâm với các nguồn thông tin đầu vào được tích hợp từ các mạng đã nối và các CSDL hiện hành của Trung tâm, đồng thời với việc xây dựng tiếp các CSDL mới và vận dụng các hình

thức truy nhập và phổ biến thông tin khác. Tiếp sau đó, Trung tâm hy vọng sẽ vươn tới sự thiết lập và vận hành Mạng Thông tin TC-ĐL-CL Trực tuyến (On-line) vào những năm đầu của thế kỷ 21.

Các ấn phẩm định kỳ của Trung tâm gồm :

Tập san Thông tin Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng ^(*) (2 tháng 1 kỳ - tiếng Việt);

Standards and Quality News (Bản tin Hàng quý - tiếng Anh);

Danh mục Tiêu chuẩn Việt nam (Hàng năm - tiếng Việt);

Vietnam Standards Catalogue (Hàng năm - tiếng Anh).

Thông báo Tài liệu Mới (Hàng tháng)

và một số dạng ấn phẩm không định kỳ như :

Các tờ rơi, sách mỏng, tài liệu hướng dẫn, thư mục tiêu chuẩn chuyên đề,...

Thủy sản là một trong những chủ đề trọng tâm của hoạt động TC-ĐL-CL ngay từ những ngày đầu thành lập của Viện Đo lường và Tiêu chuẩn (tiền thân của Tổng cục TC-ĐL-CL hiện nay) vào năm 1962 đến nay, do đó cũng là một lĩnh vực đã và đang được Trung tâm xác định là trọng điểm cần được đảm bảo thông tin-tư liệu. Phòng TT-TL trước đây và Trung tâm Thông tin TC-ĐL-CL hiện nay đã cố gắng cung cấp các tài liệu tham chiếu cho những cán bộ, chuyên gia xây dựng các Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN) và Tiêu chuẩn Ngành (TCN) về các sản phẩm thủy sản cũng như về các lĩnh vực khác có liên quan như: đóng tàu thuyền; phương pháp thử nghiệm; phương pháp bao gói, vận chuyển, bảo quản hàng hoá, v.v... cung cấp các tài liệu tham khảo để xây dựng các phương pháp luận và biện pháp kiểm tra và quản lý chất lượng thủy sản, đặc biệt là cho việc thực hiện Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước 60.01.06.05 "Quản lý chất lượng sản phẩm và hàng hoá" (trong đó có đề tài nhánh về quản lý chất lượng thủy sản) trong những năm 1986-1988; thông tin thường xuyên về hoạt động và kết quả, các vấn đề lý luận và nghiệp vụ của công tác TC-ĐL-CL trong lĩnh vực thủy sản trên các ấn phẩm thông tin và triển lãm chuyên đề. Trong thời gian tới, chắc chắn rằng, những hoạt động hợp tác này sẽ được tăng cường và mở rộng nhằm phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá của đất nước. Trong số tới chúng tôi xin sẽ giới thiệu danh mục tiêu chuẩn Việt Nam hiện có ở Trung tâm về thủy sản và các sản phẩm thủy sản

Nguyễn Minh Bằng. Trung tâm Thông tin TC-ĐL-CL

^(*) Sẽ được nâng cấp thành Tạp chí Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng từ tháng 1/1999.

CHÀO ĐÓN CUỘC CÁCH MẠNG KỸ THUẬT MỚI THẾ KỶ 21 - CÁCH MẠNG KỸ THUẬT THÔNG TIN

Kể từ tháng 9 năm 1993 khi Chính phủ Mỹ đề ra kế hoạch "hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia" (National information infrastructure) tới nay, "xa lộ siêu tốc thông tin" (information Super Highway) đã cuốn hút toàn thế giới. Đây là một sự nghiệp vĩ đại vượt thế kỷ, thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật cao, đã gây nên cuộc chiến tranh thông tin trên toàn cầu và diễn ra như bão táp. Ảnh hưởng của nó đối với xã hội loài người sẽ không thua kém bất cứ cuộc cách mạng công nghiệp nào trước đây.

Hiện nay thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng kỹ thuật thông tin, nó là bộ phận hợp thành quan trọng trong cuộc cách mạng kỹ thuật mới của thế kỷ 21. Cách mạng kỹ thuật thông tin là hạt nhân, là cuộc biến đổi cách mạng sâu xa, là quy luật khách quan của sự phát triển xã hội loài người.

Thời đại thông tin hoá tất phải đi đôi với sự phát triển của nền công nghiệp thông tin (information Industry). Theo thứ tự phân chia của các nền công nghiệp, thông tin là nền công nghiệp mới trỗi dậy và phát triển kế tiếp sau các nền công nghiệp thứ nhất, thứ hai, thứ ba, đứng vào nền công nghiệp thứ tư. Hiện nay các nước trên thế giới gọi công nghiệp thông tin là nền công nghiệp tiên tiến của xã hội hiện đại.

Máy tính, viễn thông và thông tin là 3 nhánh chủ yếu của công nghiệp thông tin trong tương lai. Hạt nhân của xã hội thông tin là thông tin. Máy tính và các công trình viễn thông là cơ sở vật chất để duy trì xã hội thông tin đó. Còn phương hướng phát triển của công nghiệp thông tin, thì trong tương lai sẽ nhằm vào việc phát triển theo hướng số tự hoá, công năng hoá các kỹ thuật thông tin và lấy việc điện tử hoá xử lý thông tin, mạng hoá chuyển tải thông tin làm mục tiêu. Công nghiệp dịch vụ thông tin (information Service Industry) được phát triển theo hướng xí nghiệp hoá nhằm thương mại hoá các sản phẩm thông tin, xã hội hoá các dịch vụ thông tin và kinh doanh thông tin.

Đối mặt với cuộc cách mạng kỹ thuật thông tin, phát triển công nghiệp thông tin có quan hệ tới việc một dân tộc bước vào thế kỷ thứ 21 với tư thế như thế nào? tới vận mệnh của quốc gia, của dân tộc. Vì vậy mọi quốc gia trên thế giới, kể cả nước lớn lẫn nước nhỏ, mạnh lẫn yếu đều có phản ứng tích cực kêu gọi sự hưởng ứng công cuộc thông tin hoá.

Nền công nghiệp tiên tiến của xã hội hiện đại - Công nghiệp thông tin:

+ **Định nghĩa công nghiệp thông tin** : Công nghiệp thông tin là toàn bộ nền công nghiệp có tính tổng hợp, nghiên cứu phát triển và ứng dụng kỹ thuật thông tin, chế tạo thiết bị thông tin và dịch vụ việc sản xuất, tu chỉnh, lưu giữ, chuyển tải ... thông tin. Công nghiệp thông tin là sản phẩm cách mạng kỹ thuật mới của thế giới, một ngành công nghiệp khoa học kỹ thuật cao, hiệu quả cao, lợi ích cao ... trở thành một trong 4 ngành công nghiệp chủ chốt của nền kinh tế quốc dân trong đó gồm công nghiệp chế tạo, nông nghiệp, dịch vụ, có ý nghĩa chiến lược sâu xa trong nền kinh tế quốc dân và sản xuất xã hội.

+ **Biến đổi cách mạng của công nghiệp thông tin**: Ngược dòng lịch sử, cho thấy công nghiệp thông tin hiện đại được hình thành bắt đầu từ những năm 50, trên nền tảng khoa học kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là kỹ thuật thông tin điện tử đã tạo dựng nên cuộc cách mạng công nghiệp mới. Kể từ những năm 60, do sự phát triển mau lẹ của công nghiệp khoa học kỹ thuật đã thúc đẩy sự phát triển của máy tính và kỹ thuật điện tử, từ đó công nghiệp thông tin bước vào thời kỳ phát triển. Vào thập kỷ 80, kỹ thuật thông tin đã được ứng dụng rộng rãi trong hệ thống phục vụ luyện kim. Đặc biệt là đến những năm 90, thế giới đã bước vào thời đại thông tin. Thông tin trở thành yếu tố sản xuất đặc biệt và là nguồn lực chiến lược phát triển kinh tế, công nghiệp thông tin là đại biểu của sức sản xuất xã hội được thông tin hoá, có sức sống hết sức mãnh liệt, nó đang ngày càng trở thành động lực to lớn phát triển kinh tế.

Bùng nổ cách mạng kỹ thuật thông tin : Vào cuối thế kỷ này đã bùng nổ cuộc đại cách mạng thông tin. Sau việc công bố kế hoạch "hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia" của Chính phủ Clinton vào tháng 9/1993 đại biểu cho nước Mỹ, trên phạm vi toàn cầu đã trào dâng làn sóng cách mạng kỹ thuật thông tin, lấy kỹ thuật thông tin và công nghiệp thông tin làm đột phá khẩu của cách mạng kỹ thuật mới, với một khí thế xưa nay chưa từng có, tiến công vào phương thức sản xuất và hạ tầng cơ sở. Các chuyên gia dự đoán rằng thành tựu to lớn này sẽ đem lại của cải vật chất lớn lao cho nhân loại. Trong cuộc cạnh tranh kinh tế sau này, nó trở thành lợi thế của cuộc cạnh tranh khoa học kỹ thuật cao trên toàn cầu.

+ **Xa lộ siêu tốc thông tin** : Xa lộ siêu tốc

thông tin là gì ? Hãy tạm chưa đưa ra một định nghĩa xác thực mà hãy mượn hình tượng của từ ngữ xa lộ siêu tốc như mọi người đã biết để chỉ một loại kỹ thuật cao mới. Theo kế hoạch hành động của kết cấu cơ sở thông tin quốc gia nước Mỹ thì xa lộ siêu tốc thông tin là một công trình đồ sộ về cơ sở thông tin vượt thế kỷ. Đứng về mặt kỹ thuật cao mới thì đó là kỹ thuật máy tính kết hợp với nhiều phương pháp thông tin lấy cáp quang, tia laser và đa môi trường làm tiêu chí. Cụ thể là trên một "xa lộ siêu tốc" được tạo thành bởi vô số chùm sợi quang mịn như tơ, trong suốt, qua lại như mắc cửi, không trông thấy, không sờ mó được các thông tin đã xử lý. Công trình đồ sộ vượt thế kỷ này phải tốn thời gian 20 năm, mục tiêu của nó là xây dựng một mạng sợi quang chuyển tải có tốc độ cao, liên kết tất cả các cơ quan Chính phủ, trường học, cơ quan nghiên cứu, xí nghiệp, bệnh viện, thư viện cho đến tận từng gia đình của nước Mỹ, làm cho nhân dân Mỹ có môi trường thông tin tốt đẹp nhất. Làm đến mức là bất cứ lúc nào, nơi nào, bất cứ ai đều có thể trao đổi thông tin với đối tượng mà mình muốn bằng tranh ảnh, văn tự, thanh âm, số tự mọi người đều được chung hưởng tài nguyên thông tin ở mức độ cao nhất. Hiện nay do tác động của kế hoạch "hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia" của Mỹ, các tiêu chí đó đã thành điểm nóng tranh luận trên toàn cầu. Mọi quốc gia và khu vực đều có phản ứng tích cực và hoan nghênh, tùy theo tình hình của mỗi nước mà định ra "xa lộ siêu tốc thông tin" hay kế hoạch xây dựng cơ sở thông tin của nước mình, tranh thủ giành lấy cao điểm của sự phát triển khoa học kỹ thuật cao thế kỷ 21.

"Hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia" (NII) là một quyết sách chiến lược có ý nghĩa quan trọng. Kế hoạch thực thi cụ thể bắt đầu từ ngày 15/9/1993 do Phó Tổng thống Mỹ Gore và Bộ trưởng Bộ Thương mại Bullen Swanbu đảm nhiệm. Kể từ sau khi công bố, kế hoạch này đã dẫn đến sự mở màn của thời đại xây dựng xa lộ siêu tốc thông tin.

"Xa lộ siêu tốc thông tin" được hợp thành bởi 5 bộ phận :

1/ Xa lộ chuyển tải thông tin, đó là mạng có dung lượng lớn ... cao tốc do máy tính điện tử, máy chuyển đổi, thiết bị điện tử, sợi quang và vệ tinh tạo ra;

2/ Nguồn thông tin biến động do các số liệu hợp thành;

3/ Hệ thống ứng dụng các loại thông tin và đĩa mềm;

4/ Tiêu chuẩn mạng và mật mã chuyển tải;

5/ Huấn luyện, nâng cao trình độ cán bộ về

mọi mặt ... Nhiệm vụ cụ thể là đến năm 2015 si tiêu tốn hết 400 tỷ USD, trong đó Chính phủ Clinton chỉ đầu tư có 30 tỷ USD, phần lớn vốn đến do các Công ty lớn, xây dựng một mạng thông tin sợi quang liên kết toàn bộ nước Mỹ, hầu như tất cả mọi gia đình và cơ sở xã hội Internet là mạng liên kết quốc tế, tiền thân của nó là Bộ Quốc phòng Mỹ, là mạng thực nghiệm quân sự được xây dựng kể từ năm 1969. Hiện nay nó là mạng có quy mô to nhất, có số hộ sử dụng đông nhất ảnh hưởng lớn nhất, liên kết với nhiều hệ thống bao phủ toàn thế giới, gồm 187 quốc gia và lãnh thổ, nối liền 15.000 mạng cộng cả thảy có 2.200.000 máy chủ, gồm trên 25.000.000 hộ sử dụng. Mạng này vừa là một bộ phận quan trọng hợp thành của xa lộ siêu tốc thông tin của nước Mỹ, vừa là mạng chủ chốt của "xa lộ siêu tốc thông tin" được thịnh hành trên toàn cầu. Các chuyên gia dự báo rằng đến năm 2000 sẽ được phổ cập trên toàn thế giới, số hộ sử dụng sẽ vượt quá 200.000.000 có người gọi mạng Internet là mô hình thu nhỏ "Xa lộ siêu tốc thông tin" của nước Mỹ sẽ được chấn hưng sắp tới đây và là dự án của một xã hội thông tin hoá trong tương lai. Điều đó cho thấy việc phát triển nhanh chóng của công nghiệp thông tin hiện đại (Modern information Industry) sẽ kéo theo sự phát triển của công nghiệp máy tính, công nghiệp đĩa mềm, và tạo thành cơ sở huyết mạch cho một xã hội thông tin hoá.

+ Phản ứng đối với cuộc cách mạng kỹ thuật thông tin của các quốc gia chủ chốt.

Nước Anh : Ở Anh, các đơn vị truyền thông tin - Công ty điện tín, Công ty hữu tuyến Công ty vệ tinh và truyền hình ... đã tích cực tham gia trong việc cải tiến phương thức hoạt động và Việc nghiên cứu phát triển "xa lộ siêu tốc thông tin" của Anh đứng địa vị hàng đầu. Chính phủ Anh dự định trong 10 năm tới sẽ đầu tư khoảng 38 tỷ bảng Anh để xây dựng xa lộ siêu tốc thông tin nhằm thực hiện công trình to lớn, kích động lòng người, hùng vĩ nhất trong lịch sử của nó. Tháng năm 1994, Công ty điện tín của Anh đã tuyên bố một kế hoạch đầu tư 10 tỷ bảng Anh để xây dựng một mạng thông tin sợi quang.

Pháp : Pháp là một trong các quốc gia châu Âu, đã sớm hưởng ứng và rất nhạy cảm đối với cuộc cách mạng thông tin hoá toàn cầu. Từ năm 1985 Nolla và A.Monk đã đệ trình lên Tổng thống Pháp Destain bản "Báo cáo nghiên cứu đẩy mạnh thông tin hoá xã hội", trong toàn nước Pháp đã lên một đợt thảo luận về thông tin hoá, đẩy lên tinh thần phấn khởi xây dựng "xa lộ siêu tốc thông tin". Hiện thời tốc độ xây dựng công nghiệp thông

tin của Pháp rất nhanh, triển khai một cách toàn diện kế hoạch điện não truy cứu thông tin, xây dựng mới mạng lưới điện tin. Theo thống kê chưa đầy đủ, số hộ sử dụng điện não truy cứu thông tin của Pháp đã lên đến 6.800.000 hộ.

Pháp còn có một kế hoạch kỹ thuật cao mong muốn. Các công ty điện tin sẽ cùng với công ty điện tin Đức cùng nhau liên kết thành mạng "xa lộ siêu tốc thông tin", xây dựng tiêu chuẩn mạng thông tin châu Âu.

Đức : Về thực lực kinh tế mà nói thì Đức là nước công nghiệp mạnh nhất trong các nước công nghiệp chủ yếu của châu Âu. Trong lĩnh vực nghiên cứu kỹ thuật cao của thế giới, đặc biệt trong công nghiệp thông tin, Đức cùng với Mỹ, Nhật, giành vị trí đứng đầu. Kể từ trước lúc Mỹ công bố kế hoạch "kết cấu cơ sở thông tin quốc gia", thì Đức đã đưa ra "Phương án phát triển kỹ thuật thông tin đến năm 2000 của nước Đức". Cho nên chính phủ Đức đã quyết định đến năm 2000 sẽ mở rộng phát triển kỹ thuật vi điện tử, sẽ đầu tư 21 tỷ马克. Hiện nay Đức có một mạng thông tin sợi quang có quy mô lớn nhất thế giới. Các công ty điện tin của Đức đã phủ một mạng cáp quang trên hơn 80 thành phố lớn, dùng cáp quang để liên kết tất cả các mạng cáp quang trong toàn quốc, tạo thành mạng giải rộng (VBN), mạng này sẽ là cơ sở để xây dựng "xa lộ siêu tốc thông tin" của Đức sau này.

Nhật Bản : Nhật Bản cũng là nước hưởng ứng tích cực đối với lời kêu gọi cuộc cách mạng kỹ thuật thông tin này. Nhật mô phỏng theo kế hoạch xây dựng "Kết cấu cơ sở thông tin quốc gia" của Mỹ, để ra kế hoạch rộng lớn của mình. Để tăng cường xây dựng các công trình cơ sở thông tin sợi quang ... việc xoá bỏ bưu chính cùng với các công ty điện tin của Nhật vốn phân đoạn, đã thống nhất lấy kỹ thuật đa môi trường (Multi - Media Technology) làm công trình hạt nhân chuyển tải thông tin. Đến năm 2010 quy mô thị trường công nghiệp thông tin sẽ đạt tới 123 nghìn tỷ yên.

Ủy ban kinh tế xã hội, Công đồng châu Âu (Economic and Social Committee, Ec) : Để duy trì ưu thế khoa học kỹ thuật cao của mình, Ủy ban này đã cùng với Mỹ và Nhật liên kết thành một liên minh có tính kinh tế của khu vực, đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển kỹ thuật thông tin.

Theo báo cáo, từ tháng 2/1985 Ủy ban đã thông qua một kế hoạch "Chiến lược nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật thông tin châu Âu. Tháng 12 năm 1993, Chủ tịch Ủy ban, trong một quyển sách trắng đã đề ra việc xây dựng một dự án về công trình cơ bản lớn lao mạng lưới thông

tin châu Âu. Kế hoạch dự kiến sẽ đầu tư 33 tỷ franc Pháp để phát triển "xa lộ siêu tốc thông tin" châu Âu.

Singapo : Singapo đề ra kế hoạch rộng lớn, xây dựng "đảo trí tuệ" (Intelligence island). Tư tưởng chủ đạo của "Đảo trí tuệ" là xây dựng một công trình cơ sở thông tin quốc gia hùng mạnh, xây dựng một hệ thống thông tin nhanh nhạy hơn "xa lộ siêu tốc thông tin" của Mỹ. Cụ thể là dùng sợi quang cao tốc, kết cấu hệ thống đĩa mềm và thông tin đa môi trường xây dựng thành kết cấu mạng của "Đảo trí tuệ". Tư tưởng xây dựng nó được nảy sinh từ thời kỳ Chính phủ Lý Quang Diệu. Bước vào thập kỷ 90, qua 10 năm xây dựng, công nghiệp thông tin của Singapo được phát triển và lớn mạnh. Nền công nghiệp thông tin của nước này là một cơ sở sản xuất các sản phẩm thông tin chủ yếu của thế giới. Hệ thống cáp quang bao phủ trong toàn quốc dài 16.000 km. Năm 1993, sau khi Mỹ công bố "hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia", Singapo đã điều chỉnh đồ án tổng thể phát triển khoa học kỹ thuật thông tin đến năm 2000 của mình, dự định đến trước năm 2010 sẽ biến Singapo đúng với danh hiệu "Đảo trí tuệ". Kinh phí dự toán là 2 tỷ S\$ (tương đương 1,25 tỷ USD). Hiện nay việc xây dựng "Đảo trí tuệ" đang phát triển rất nhanh, đang từ giai đoạn thực nghiệm chuyển sang giai đoạn 1 của lắp đặt hệ thống. Hệ thống này liên kết mọi máy tính của gia đình, cơ quan, công xưởng, trường học... lại với nhau, cùng được thừa hưởng nguồn thông tin.

Người ta dự đoán Singapo sẽ là nước đi trước Mỹ, Nhật và Cộng đồng châu Âu, có thể là nước đầu tiên bước vào thời đại thông tin hoá "

Hàn Quốc : Năm 1994, Chính phủ Hàn Quốc đã xác định kế hoạch xây dựng "xa lộ siêu tốc thông tin". Dự định đến năm 2015 sẽ đầu tư 40.800 tỷ Won Hàn Quốc để xây dựng công trình cơ sở xã hội tương lai về "xã hội siêu tốc thông tin".

Trung Quốc : Nhiều thành phố : Thượng Hải, Thẩm Quyển, Hạ Môn, Quảng Châu đang xây dựng cảng thông tin quốc tế, thành phố thông tin và trung tâm thông tin. Tỉnh Quảng Đông bắt đầu xây dựng xa lộ siêu tốc thông tin vùng tam giác châu lưu vực Châu Giang. Từ tháng 7 năm nay, Thượng Hải chính thức bắt đầu xây dựng cảng thông tin Thượng Hải, kế hoạch là sẽ được xây dựng xong đến năm 2010 cảng thông tin, làm cho thành phố Thượng Hải sẽ có đủ năng lực triển khai kế hoạch thông tin hoá và đạt trình độ của các thành phố thuộc các nước phát triển. □

Mod. Fish. information 9/96. P.T.N

NGÔN NGỮ TỪ KHOÁ VÀ BỘ TỪ KHOÁ KIỂM SOÁT CHO THÔNG TIN KHKT VÀ KINH TẾ THỦY SẢN

Giới thiệu chung

Hoạt động thông tin khoa học kỹ thuật và kinh tế thủy sản đóng một vai trò quan trọng trong toàn bộ hoạt động thông tin khoa học nước ta, đảm đương một mảng thông tin chuyên ngành lớn, phục vụ cho việc phát triển hoạt động nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản của nước ta.

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ thủy sản, nhu cầu thông tin tư liệu của cán bộ trong ngành thủy sản, cũng như trong các ngành kinh tế quốc dân trọng điểm khác, đã biến động mạnh trước những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội. Việc phục vụ thông tin và tư liệu không thể giới hạn ở mức độ đưa ra các bảng thư mục, các tử phiếu truyền thống với các phương thức tra cứu đơn giản, cứng nhắc được sử dụng từ những năm 60. Phương thức tổ chức thông tin truyền thống cùng với các ngôn ngữ tìm tin truyền thống với nguyên lý phân loại đơn nghĩa và đơn chiều đã tỏ ra không đáp ứng với vốn tư liệu sẽ tăng trưởng mạnh theo yêu cầu của ngành thủy sản. Hơn nữa, trong xu thế hướng tới một nền kinh tế thị trường, người dùng tin ngày càng có những yêu cầu tin phong phú, đa dạng, không thể thoả mãn bằng những ngôn ngữ nói trên. Trước một thực tế như vậy, hoạt động thông tin thủy sản đòi hỏi phải được áp dụng những phương tiện và phương pháp hiện đại, nhằm đi sâu vào nội dung thông tin, gia tăng giá trị thông tin, giảm thời gian tìm kiếm, tăng mức độ thân thiện đối với người dùng tin.

Hiện nay việc áp dụng máy tính trong các cơ quan thông tin - thư viện ở nước ta đã không còn là điều mới lạ nữa. Tuy nhiên, máy tính sẽ không phải là một công cụ có sức mạnh thật sự, nếu ta không biết tận dụng tốt các khả năng của nó. Một thế mạnh đặc biệt của máy tính trong quản lý thông tin khoa học là cho phép khả năng mô tả các nội dung phong phú, đa dạng của thông tin ngày nay bằng những phương thức rất gần gũi với ngôn ngữ tự nhiên, sử dụng vốn từ vựng của ngôn ngữ tự nhiên, điều mà trước đây không thể thực hiện được bằng các phương tiện quản lý thủ công

hoặc cơ giới hoá. Một trong những phương thức dễ sử dụng và thông dụng nhất ở nước ta cũng như trên thế giới hiện nay là ngôn ngữ từ khoá. Trong ngôn ngữ này, các nhược điểm của các ngôn ngữ truyền thống được giải quyết trong bài toán tìm tin bằng cách sử dụng tập hợp các thuật ngữ riêng biệt của ngôn ngữ tự nhiên để xác định sự tương ứng giữa thông tin được tích lũy với thông tin cần tìm. Do đó, ngôn ngữ này với khả năng kết hợp linh hoạt, có thể thể hiện nội dung thông tin phong phú, đa diện và các yêu cầu tin từ đơn giản đến phức tạp nhất.

Trong các hệ thống quản trị thông tin hiện đại, việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên làm từ khoá để giao tiếp với máy tính đã tỏ ra có ưu thế hơn hẳn so với các ngôn ngữ nhân tạo trước đây. Ngôn ngữ tự nhiên giúp cho chúng ta sử dụng hệ thống dễ dàng, linh hoạt và tận dụng triệt để các nguồn lực thông tin của chúng ta.

Tuy vậy, trong ngôn ngữ từ khoá, bên cạnh những ưu điểm đáng kể nói trên lại có những nhược điểm riêng của ngôn ngữ tự nhiên như đồng âm, đồng nghĩa, những sắc thái của các cách viết, cách dùng khác nhau, của nghĩa bóng, khẩu ngữ, v.v... làm hạn chế khả năng nhận dạng thông tin trong quá trình tìm tin bằng máy tính. Ví dụ, một tài liệu được mô tả bằng từ *quả* sẽ không được tìm thấy nếu yêu cầu tin lại dùng từ *cá* *lóc*.

Thực tế cho thấy trong thời gian vừa qua, một số cơ quan thông tin thư viện đã bắt đầu thí nghiệm xây dựng các cơ sở dữ liệu tư liệu dùng tiếng Việt và đã áp dụng ngôn ngữ từ khoá tự do để mô tả nội dung tài liệu. Tuy nhiên, sau một quá trình khai thác có thể thấy rõ rằng hiệu quả khai thác các cơ sở dữ liệu này còn rất thấp, mà một trong những nguyên nhân chủ yếu là do ngôn ngữ này chưa được thống nhất, còn tản mạn, thậm chí thiếu chính xác, ít mang tin. Hiện tượng phổ biến là trong vốn tư liệu đó có thể có thông tin phù hợp nhưng khi tìm tin thì không lấy ra được những thông tin đó và ngược lại, những thông tin lấy r

lại có thể không đúng với mong muốn. Các hệ thống vận hành thiếu tin cậy như vậy đã làm lãng phí một phần không nhỏ những nguồn kinh phí đầu tư vào vốn tư liệu, vào công sức xử lý tài liệu và vào các trang thiết bị kỹ thuật liên quan.

Trong tất cả các hệ thống thông tin đang hoạt động ở bất kỳ quốc gia nào hiện nay, vấn đề khó khăn cơ bản để trao đổi thông tin không phải là ở các giải pháp về kỹ thuật mà là ở các giải pháp về ngôn ngữ. Các hệ thống nói trên thường giải quyết vấn đề này bằng cách kết hợp 2 phương diện sau:

a/ Xây dựng phương pháp luận thống nhất cho quy trình mô tả nội dung thông tin - tư liệu bằng ngôn ngữ từ khoá, làm căn cứ cho các cán bộ xử lý tin tạo ra các từ khoá đúng đắn khi xử lý tư liệu;

b/ Xây dựng các phương tiện hỗ trợ kiểm soát ngôn ngữ, cung cấp vốn từ vựng thống nhất, làm cơ sở cho việc quyết định lựa chọn từ khoá một cách thống nhất, giúp cán bộ thông tin mô tả nội dung tài liệu và giúp người dùng tin trong quá trình tìm tin, nhằm phát huy các ưu điểm và loại trừ các nhược điểm của ngôn ngữ tự nhiên. Một trong các phương tiện kiểm soát ngôn ngữ thông dụng hiện nay là **bộ từ khoá kiểm soát**.

Một phương tiện kiểm soát từ khoá chuyên ngành được tạo lập nhằm thực hiện các chức năng sau đây :

- Kiểm soát về chính tả : toàn bộ các từ khoá được sử dụng phải được viết theo một nguyên tắc thống nhất về chính tả, đặc biệt là trong các trường hợp không thống nhất tương đối phổ biến hiện nay trong các xuất bản phẩm, kể cả từ điển; cách viết tên hoá chất men, tên địa phương, tên sinh vật, v.v... ví dụ như : **Lý thuyết Malaysia hay Malaixia, ô xi hay ô xy v.v...**

- Kiểm soát các trường hợp đồng nghĩa : Lập các nhóm từ tương đương quy ước và quy ước chọn một phương án ưu tiên sử dụng đại diện cho các phương án còn lại nhằm tránh mất mát thông tin, ví dụ :

Thức ăn nuôi cá ⇒ Thức ăn cho cá

⇒ Nuôi lồng ⇒ Nuôi cá lồng

- Kiểm soát các trường hợp đa nghĩa bằng các

giải pháp tình huống thích hợp, ví dụ, sử dụng quan hệ đồng nghĩa để ấn định một ý nghĩa cho từ đa nghĩa, ví dụ :

Mực = Cá mực

- Tạo điều kiện tra cứu bất kỳ thuật ngữ nào thuộc chuyên ngành thuỷ sản và điều hoà độ sâu mô tả, bằng cách đảm bảo thu thập đầy đủ và có hệ thống vốn từ vựng với độ sâu cần thiết theo đúng diện quan tâm của những người dùng tin trong ngành này. Ví dụ, về cá, phương tiện kiểm soát từ phải đảm bảo bao quát đầy đủ tất cả các loài cá kinh tế của Việt Nam hoặc của nước ngoài được Việt Nam quan tâm (ví dụ, với mục đích xuất nhập khẩu), trong đó có tên các loài cá biển, cá nước ngọt, cá nước lợ, kể cả những loài cá cảnh có thể có ý nghĩa kinh tế đối với chúng ta. Không những thế, ngành thuỷ sản còn quan tâm cả vấn đề chế biến thuỷ sản, ví dụ như *cá đông lạnh, cá hộp, cá hun khói, cá khô, trứng cá, vây cá, v.v...* Sau khi có được một phương tiện như vậy, ta có thể yên tâm rằng người cán bộ xử lý thông tin (nhất là những người chưa làm việc lâu năm trong nghề), sẽ chỉ sử dụng những từ thuộc diện quan tâm của hệ thống của chúng ta, không bị lạc đề và hơn nữa là sử dụng đúng với độ sâu cần thiết.

Một phương tiện kiểm soát từ khoá như vậy sẽ là công cụ giao tiếp giữa các cán bộ khoa học trong ngành thuỷ sản, cán bộ thông tin và các cơ sở dữ liệu thuộc ngành này. Cùng với một phương pháp luận phù hợp, phương tiện kiểm soát từ khoá này sẽ đảm bảo tìm tin đầy đủ, chính xác, tạo điều kiện tận dụng sức mạnh của các phương tiện tin học được đầu tư vào hệ thống.

Thực tế cho thấy việc soạn thảo các phương tiện kiểm soát ngôn ngữ cho những hệ thống thông tin đa ngành là một nhiệm vụ phức tạp về mặt nội dung bao quát cũng như khối lượng từ vựng, đòi hỏi phải được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, tạo điều kiện về mặt thời gian cũng như tài chính. Song, việc đầu tư này đương nhiên sẽ mang lại những hiệu quả lớn hơn rất nhiều so với tình trạng hoạt động mô tả không có sự kiểm soát ở một số cơ quan hiện nay. (**Còn tiếp**). □

Nguyễn Thu Thảo. TTTT Tư liệu KHCNQG

KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI

LƯỚI KÉO ĐÁY CÓ ĐỘ MỎ THẲNG ĐỨNG LỚN

Dộ mở rộng (theo chiều ngang và chiều thẳng đứng) của miệng lưới kéo khi làm việc là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Từ thập kỷ 60 trở về trước các loại lưới kéo đáy của châu Âu, Nhật Bản ... chỉ có độ mở cao từ 1,5 - 3 mét và tốc độ kéo lưới thường dưới 3 hải lý/giờ. Nhờ áp dụng rộng rãi các máy dò cá và các nghiên cứu dưới nước, người ta thấy có nhiều loài cá kinh tế không chỉ tập trung ở đáy mà còn ở các tầng nước gần đáy. Người ta thấy cần phải tăng độ mở thẳng đứng cho lưới kéo đáy.

Đầu tiên người Đức đã sử dụng một ván lướt thứ 3 lắp ở giếng phao để cùng với các phao tạo ra lực nâng lớn. Sau đó phao thủy động ra đời (còn gọi là phao có cánh). Độ mở thẳng đứng của lưới kéo đáy được nâng lên 5 mét.

Tiếp theo nhiều nước ở Tây Âu, Nhật ... tiếp tục cải tiến cấu tạo của lưới kéo đáy bằng cách lắp ráp áo lưới từ 4 tấm lưới thay cho 2 tấm (tấm trên và tấm dưới). Do có thêm 2 tấm lưới hông và do mắt lưới ở cánh và hàm được tăng lên rất lớn nên độ mở thẳng đứng của lưới kéo đáy tăng lên rất đáng kể.

Các cường quốc về lưới kéo ở Tây Âu như Nauy, Đan Mạch, Iceland ... đang sử dụng rộng rãi lưới kéo đáy 4 thân có độ mở thẳng đứng 5 - 10 mét vừa khai thác cá đáy vừa khai thác cá gần đáy. Do giảm được lực cản và sử dụng những vật liệu mới có độ bền rất cao nên tốc độ kéo lưới của lưới kéo đáy ở Tây Âu đạt tới 4 - 5 hải lý/giờ (bằng

tốc độ các tàu lưới kéo cỡ lớn khai thác cá tầng giữa). Hiện nay loại lưới kéo đáy có độ mở ngang 28 mét và độ mở thẳng đứng 10 mét khá phổ biến. Đối với lưới kéo tầng giữa thì chỉ số là 20 mét và 25 mét.

Ở châu Á các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Thái Lan ... cũng có nhiều cải tiến đáng kể về lưới kéo đáy.

Ở Nhật đã có nhiều cải tiến rất cơ bản về lưới kéo đáy. Mẫu lưới kéo 4 thân, 6 thân, 8 thân lần lượt ra đời. Phổ biến hiện nay là lưới kéo đáy có độ mở thẳng đứng từ 15 - 20 mét.

Ấn Độ cũng có nhiều đóng góp vào khâu cải tiến lưới kéo đáy để có độ mở thẳng đứng lớn. Từ đầu thập kỷ 80 đã thí nghiệm lưới kéo đáy 6 thân, 8 thân và 8 thân và năm 1990 đã tiếp tục hoàn thiện để nâng độ mở thẳng đứng lên 25 mét. Gần đây nhất trên cơ sở lưới có độ mở thẳng đứng 25 mét người ta lại thiết kế mẫu lưới kéo mới 4 thân có độ mở cao tới 50 mét. Thí nghiệm cho thấy ở lưới kéo này cá gần đáy chiếm 31,4%. Như vậy với lưới kéo đặc biệt này người ta đánh bắt được cả cá đáy, cá gần đáy và thậm chí cá tầng giữa.

Dưới đây là sơ lược bản vẽ áo lưới kéo có độ mở thẳng đứng 50 mét, các mẫu sơ đồ áo lưới mới sẽ được thí nghiệm và sử dụng trong tương lai gần. □

I. Internatio. No6/96. H.M.1

TÌNH HÌNH ĐÓNG TÀU CÂU CÁ NGỪ Ở KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

Thực đây nghề câu cá ngừ đại dương (chủ yếu là câu vàng) chủ yếu bằng các tàu cỡ lớn, hoạt động dài ngày, sản phẩm ướp đông. Từ đầu thập kỷ 70 do nhu cầu thị trường cá ngừ tươi ở Nhật lên cao, nhiều nước đã chuyển sang đóng tàu câu cá ngừ cỡ vừa và nhỏ, tàu hoạt động ngắn ngày, cá câu được chủ yếu là ướp đá rồi nhanh chóng giao nộp cho các tàu thu gom hay về cảng cá. Sản phẩm được chở máy bay sang Nhật. Hiệu quả kinh tế của tàu câu cỡ vừa và nhỏ khá cao nên nhiều nước phát triển rất mạnh hạm tàu câu ngừ để khai thác ở biển Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Các tàu câu ngừ cỡ vừa và nhỏ đã đáp ứng được các yêu cầu:

- Thời gian tìm ngư trường và tiến hành khai thác diễn ra khoảng 1 - 2 tuần lễ;

- Tốc độ tự do phải cao để nhanh chóng đưa sản phẩm tươi về cảng sao cho đúng thời hạn và giữ được sản phẩm có chất lượng cao nhất;

- Tàu được trang bị các phương tiện tốt nhất về hàng hải, thăm dò, khai thác, bảo quản sản phẩm

- Tàu có khả năng chịu sóng gió tốt vì Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương thường xuyên có bão.

Nhìn chung các tàu câu cá ngư cơ vừa và nhỏ đang được sử dụng rộng rãi ở khu vực Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đều là tàu thế hệ mới, chiều dài từ 10 - 25 mét, được trang bị các hệ thống thả và thu dây câu theo thiết kế của Nhật Bản và Mỹ. Trình độ cơ giới hoá của tàu câu rất cao. Tuy vậy nghề câu cá ngư vẫn là nghề lao động rất vất vả.

Đài Loan : Có hạm tàu câu ngư hàng đầu ở khu vực. Riêng câu vàng có tới hơn 5000 tàu gần 300 nghìn tấn trọng tải 55% số tàu câu vàng là tàu nhỏ từ 20 - 25 tấn, 32% là tàu cỡ 25 - 50 tấn. Như vậy mặc dù là cường quốc thế giới về câu cá ngư, nhưng hạm tàu câu lại chủ yếu là tàu nhỏ dưới 50 tấn. Tuy tàu nhỏ nhưng khoảng 70% số tàu lại hoạt động ở Ấn Độ Dương rất xa Đài Loan. Nhờ hạm tàu thu gom rất đông và các hiệp định song phương với các nước quanh Ấn Độ Dương nên hạm tàu nhỏ câu cá ngư của Đài Loan hoạt động rất có hiệu quả. Sản phẩm cá ngư tươi là mặt hàng xuất khẩu số 1 của Đài Loan sang thị trường Nhật.

Philippin : mới nổi lên thành cường quốc cá ngư của châu Á và thứ 2 ASEAN. Nghề câu cá ngư tuy không phát triển bằng nghề vây và lưới rút kết hợp với chà rạo, nhưng hạm tàu câu cá ngư của Philippin có hơn 50 chiếc chủ yếu là tàu trọng tải từ 25 - 50 tấn, chiều dài tàu từ 11 - 16 mét. Đa số tàu câu ngư có vỏ bằng chất dẻo sợi thủy tinh. Động cơ chính từ 125 ÷ 250 CV. Hầm cá khoảng 10m³. Các thiết bị và công cụ chủ yếu của Nhật. Điều đáng chú ý là nghề câu ngư kết hợp chà rạo được ngư dân Philippin áp dụng rất có kết quả và đang lan rộng ra khu vực Ấn Độ Dương. Sản

phẩm vừa giữ tươi để xuất khẩu sang Nhật vừa ướp đông phục vụ cho công nghiệp hộp cá ngư khá phát triển ở Philippin.

Indônêxia : Cường quốc số 1 của ASEAN về khai thác cá ngư có nghề câu vàng, câu cần khá phát triển. Đa số là tàu câu cỡ nhỏ và vừa chiều dài từ 20 - 24 mét, động cơ chính 200 - 300 cv. Sản phẩm chủ yếu ướp đá và được chở vào cảng địa phương để xuất khẩu sang Nhật. Khác với các nước khác ở khu vực, Indônêxia lại chủ yếu dựa vào Tây Ban Nha để phát triển hạm tàu câu ngư. Một chương trình rất lớn liên doanh với Tây Ban Nha đóng 30 tàu câu cá ngư cỡ vừa, vỏ chất dẻo sợi thủy tinh đã triển khai từ năm 1996. Không rõ cuộc khủng hoảng vừa qua tác động đến mức nào việc thực thi dự án lớn này.

Srilanka : Chương trình vịnh Băng gan (BOBP) của FAO và SIDA rất chú trọng phát triển nghề câu cá ngư ở phía Đông Ấn Độ Dương. Srilanka được sự giúp đỡ lớn và có hiệu quả của chương trình này. Dự án phát triển hạm tàu câu vàng (câu cá ngư, cá mũi kiếm, cá mập ...) trên 100 chiếc vỏ bằng chất dẻo sợi thủy tinh, tàu dài từ 11 - 25 mét đang được tiến hành có hiệu quả. Công nghệ bảo quản cá bằng nước biển lạnh được áp dụng rộng rãi. Các công ty đóng tàu của Pháp đảm nhiệm khâu thiết kế và đóng tàu. Tàu câu ngư cỡ nhỏ và vừa do Pháp đóng có kiểu dáng đẹp, an toàn hàng hải cao, thiết bị trên tàu rất hiện đại. Srilanka hy vọng sẽ khai thác được nguồn lợi cá ngư phong phú trong vùng biển 200 hải lý rộng lớn của mình. □

Fishery fleet statistic 1987-94. T.T.V

TRUNG QUỐC PHÁT TRIỂN NGHỀ KHAI THÁC VIỄN DƯƠNG

Liêu Ninh là tỉnh ven biển phía đông bắc Trung Quốc đang dẫn đầu về phát triển nghề khai thác viễn dương. Tỉnh có 18 công ty thủy sản với 188 tàu cá viễn dương.

Sản lượng khai thác năm 1997 là 200.000T dự tính năm nay là 250.000T.

Hạm tàu chủ yếu là lưới kéo đáy, lưới vây cá ngư, câu vàng. Tàu hoạt động rất rộng gồm vùng biển Tây Bắc Thái Bình Dương, biển Tây châu

Phi, biển Nam Mỹ và biển Nam Thái Bình Dương. Để thực hiện việc đưa tàu cá đi xa Trung Quốc đã liên doanh và ký hiệp định nghề cá với 10 nước khắp các châu lục.

Sản lượng khai thác được xuất khẩu ngay tại các cảng cá nước ngoài mà Trung Quốc có quan hệ. □

I.F.T No 14/98. T.T.V

**NHỮNG BẮT CẬP KHI TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH
CÁ XA BỜ Ở QUỲNH LƯU NGHỆ AN**

Q uỳnh Lưu là huyện trọng điểm về nghề cá của Nghệ An được Nhà nước đầu tư 2,6 tỷ đồng đóng mới 4 tàu từ 105 CV trở lên. Năm 1998 này huyện tiếp tục đầu tư 6 tỷ đồng đóng mới 5 đôi tàu khác. Hiện mới có 2 chiếc ra khơi đánh thủy được vài chuyến, sau khi trừ các chi phí, kết quả không lỗ.

Tuy vậy tiến độ đóng mới chậm do chậm vốn
đã dành nhưng tiếp quản tàu và tổ chức đi khai
thác mới thấy còn nhiều vấn đề bất cập.

Trước hết là việc đào tạo đội ngũ cán bộ thuyền viên cho các tàu xa bờ còn chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu. Tàu lớn đánh cá xa bờ phải có nhiều trang thiết bị máy móc, ngư cụ mới hiện đại. Khi chuyển cán bộ và thủy thủ từ các tàu nhỏ ven bờ sang thì còn gặp nhiều lúng túng nên chưa phát huy được hết công suất và tác dụng của các công cụ thiết bị. Mới rồi bằng kinh phí của huyện và của dân, 80 thuyền trưởng, máy trưởng đã được đào tạo cấp tốc với kinh phí bình quân là 700đ/người/khoá. Rõ ràng vấn đề đào tạo cán bộ thuyền viên chỉ khoán trắng cho địa phương và cho dân thì không chỉ số lượng mà cả chất lượng đào tạo cũng khó đáp ứng được yêu cầu.

Vấn đề thiết kế chế tạo ngư cụ coi như bị bỏ ngỏ. Dân tự mày mò, học và bắt chước các mẫu lưới, mẫu câu của nước ngoài một cách tự phát và máy móc. Điều này hạn chế rất nhiều tới năng suất khai thác và hiệu quả kinh tế. Vấn đề ngư cụ

cần phải được đặt vị trí quan trọng trong chương trình này.

Thiếu hẳn việc tổ chức hậu cần dịch vụ cho khai thác như cung cấp xăng dầu, nước đá, thiết bị phụ tùng thay thế.

Một khâu rất quan trọng quyết định hiệu quả của sản xuất là kỹ thuật bảo quản chế biến và tiêu thụ sản phẩm khai thác. Khâu tiêu thụ sản phẩm hoàn toàn do tư thương thao túng. Khi bán xăng dầu, đá thì họ tăng giá, khi mua sản phẩm họ lại ép giá, gìm giá, chèn ép người bán. Đây đang là nỗi lo cho ngư dân Nghệ An.

Một bản khoản khác của ngư dân, chương trình đánh cá xa bờ nói là vốn cho vay với lãi suất ưu đãi mà lãi suất lại cao. Một cặp tàu có tổng đầu tư 1,2 tỷ đồng nếu áp dụng lãi suất 0,81% tháng thì mỗi tháng người vay phải chịu 10 triệu đồng lãi suất. Như vậy bình quân mỗi ngày phải chịu 300 ngàn lãi suất. Mỗi tàu bình quân 12 lao động, nếu bỏ đầu vốn đầu tư là 600 triệu mỗi tàu thì mỗi lao động vay Nhà nước 50 triệu đồng, mỗi tháng chịu trên 400 ngàn lãi suất là quá cao. Khi hỏi vậy mức lãi suất nào bà con chấp nhận được thì ý kiến đa số là 0,6% tháng là vừa.

Thiết nghĩ những vấn đề nêu trên không gặp ở Quỳnh Lưu mà chắc là ở nhiều địa phương khác cũng có khi phát triển chương trình đánh cá xa bờ. □

D.N N°4 3/98. T.T

8 ĐIỂM BẮN PHÁO HIỆU BÁO BÃO Ở MIỀN TRUNG

ác điểm bắn pháo hiệu báo bão, áp thấp nhiệt đới trong mùa mưa bão năm nay là: bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), đảo Cù Lao Chàm (Quảng Nam), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), Cù Lao Xanh (Bình Định), cửa sông Cầu (Phú Yên), cảng Ba Ngòi (Khánh Hòa), mũi Dinh (Ninh Thuận), đảo Phú Quý (Bình Thuận).

Khi có tin bão xa, bắn 9 phát pháo hiệu màu xanh, chia làm 3 lần, mỗi lần bắn liền 3 phát, lần bắn trước cách lần bắn sau 3 phút, thời gian bắn từ 19h30 - 20h00; 4h30 - 5h00; khi có bão gần,

bắn 9 phát pháo hiệu, chia làm 3 lần, mỗi lần bắn
liên 3 phát (2 phát màu đỏ, 1 phát màu xanh), bắn
trước cách lần bắn sau 3 phút, thời gian bắn
từ 19h30 - 20h00; 22h30 - 23h00; 4h30 - 5h00
khi có bão khẩn cấp hoặc áp thấp nhiệt đới gần
bờ, bắn 9 phát pháo hiệu màu đỏ, chia làm 3 lần
mỗi lần bắn liên 3 phát, thời gian bắn từ 19h30
20h00; 22h30 - 23h00; 0h30 - 1h00; 4h30 -
5h00. □

T.P số 176-98.T.

NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

TÌNH HÌNH NUÔI TÔM CỦA EQUADO

Equado vươn lên vị trí thứ 2 thế giới về nuôi tôm với sản lượng 130 nghìn tấn năm 1997. Trong khi El Nino tàn phá gây tác hại lớn cho sản xuất nông nghiệp thì nó lại giúp cho nghề nuôi tôm nước này phát triển. Nhờ dòng hải lưu ấm lên và hoạt động mạnh nên lượng tôm bố mẹ tự nhiên tăng cả về số lượng và chất lượng. Số lượng tôm giống tự nhiên cũng nhiều lên. Mặc dù sản xuất tôm giống nhân tạo phát triển mạnh, nhưng nguồn tôm giống tự nhiên vẫn còn chiếm tỷ trọng 30%.

Nghề nuôi tôm xuất khẩu của Equado có vị trí quan trọng đặc biệt cho nền kinh tế. Đây là nguồn thu ngoại tệ lớn thứ 2 sau xuất khẩu chuối (1,2 tỷ USD/năm).

Nghề nuôi tôm xuất khẩu của Equado có nhiều đặc điểm đáng chú ý.

Tôm nuôi chiếm 95% còn tôm khai thác tự nhiên chỉ có 5% trong sản lượng tôm nói chung.

Đây là nước duy nhất mà sản lượng tôm nuôi chiếm tới 29% tổng sản lượng thủy sản (380 nghìn tấn, 1996).

Chỉ có dân số hơn 10 triệu người, nhưng tôm nuôi của họ chiếm tới 18,6% tổng sản lượng tôm nuôi thế giới, vượt qua Ấn Độ vươn lên vị trí thứ 2 thế giới và chỉ còn kém Thái Lan 25 nghìn tấn.

Từ đầu thập kỷ 90 đến nay Equado luôn dẫn đầu khu vực Tây Bán Cầu về nuôi tôm và họ sẽ tiếp tục có đối thủ trong tương lai gần vì tôm nuôi đang chiếm khoảng 90% sản lượng cả khu vực.

Đối tượng nuôi rất hẹp chỉ có 2 loài: *L. vannamei* chiếm 90% sản lượng và *P. stylirostris* 10%.

Sản xuất tôm giống rất phát triển với trên 300 đáp ứng 70% nhu cầu cho cả nước. Có tới 30% là các trại giống quy mô nhỏ, 25% cỡ trung và 10% trại có quy mô lớn.

Diện tích nuôi tôm thương phẩm khoảng 150 nghìn ha. Các đầm nuôi được xây dựng xen kẽ với rừng ngập mặn và chủ yếu tập trung ở 2 bờ sông và đổ ra Vịnh Guayaquil. Có gần 2000 cơ sở sản xuất tôm thương phẩm. Phương thức nuôi tôm: 50% cơ sở nuôi quảng canh, 45% nuôi bán thâm canh, 5% nuôi thâm canh. Năng suất nuôi trung bình 800 kg/ha là mức thấp ở châu Mỹ.

Nghề nuôi tôm xuất khẩu của Equado cũng gặp không ít khó khăn. Dịch bệnh tôm năm 1992 - 1993 rất nghiêm trọng làm sụt giảm sản lượng từ

100 nghìn tấn 1991 xuống 76 nghìn tấn 1993. Lúc đầu người ta cho rằng nguyên nhân chính gây dịch bệnh tôm là do thuốc trừ nấm cho chuối từ các trang trại trồng chuối xuất khẩu chảy xuống sông Taura gây ô nhiễm cho các đầm tôm. Nhưng sau đó các nhà khoa học của Mỹ và Equado đã kết luận tôm bị bệnh do virus.

Điều đáng chú ý là tuy dịch bệnh tôm khá nặng và trên diện rộng, nhưng việc hạn chế tổn thất rất tốt, dịch được chặn đứng. Đầu năm 1994 sản lượng tôm nuôi lại khôi phục bằng mức 1991 và sau đó tiếp tục tăng trưởng tới 130 nghìn tấn năm 1997. Việc Equado nhanh chóng khắc phục được dịch bệnh tôm nuôi được đánh giá rất cao.

Một điểm khác cũng rất đáng chú ý trong việc phát triển nuôi tôm của Equado là rừng ngập mặn được bảo vệ tốt. Việc phát triển ao, đầm nuôi tôm được tính toán thận trọng và theo quy hoạch chặt chẽ, việc kiểm tra gặt gao và thường xuyên. Kế hoạch xây các ao, đầm tôm xen kẽ và theo tỷ lệ phù hợp với diện tích rừng ngập mặn được thực hiện nghiêm chỉnh. Trong khi các nước châu Á phát triển nuôi tôm đi liền với tàn phá rừng ngập mặn (Thái Lan bị mất 55% diện tích rừng ngập mặn, thì Equado là nước đến nay hầu như thảm rừng ngập mặn rất quý giá vẫn còn được bảo tồn.

Như đã nêu, tôm đông là mặt hàng xuất khẩu chiến lược của Equado. Sau khi nguồn dầu mỏ bị cạn kiệt thì xuất khẩu chuối và tôm đông là nguồn thu ngoại tệ quan trọng nhất. Giá trị xuất khẩu tôm đông tăng rất nhanh từ 445 triệu USD năm 1993 lên 780 triệu USD năm 1997 chiếm tới 75% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Equado là nước xuất khẩu thủy sản đạt hiệu quả cao nhất của khu vực Nam Mỹ.

Trước đây sản phẩm tôm đông chủ yếu xuất sang thị trường Mỹ. Gần đây Equado mở rộng thị trường sang EU chủ yếu là Tây Ban Nha, Pháp, Nhật Bản. Tuy vậy Mỹ vẫn là thị trường chủ yếu tiêu thụ tôm đông của Equado. Lượng tôm đông xuất khẩu sang Mỹ năm 1997 là 63,7 nghìn tấn chiếm 22% lượng tôm nhập khẩu của Mỹ. Hiện nay tôm đông Equado vẫn chiếm lĩnh thị trường Mỹ, chỉ đứng sau Thái Lan và có nhiều khả năng đuổi kịp và vượt Thái (năm 1997 chỉ còn kém Thái Lan 9 nghìn tấn). □

Glofish Highlights No 1, No2/98. T.T.V

TẬP HUẤN KỸ THUẬT NUÔI TÔM SÚ THÂM CANH VÀ BÁN THÂM CANH

Ngày 30-31/10/1998, Khuyến ngư - Vụ Nghề cá phối hợp với Trung tâm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III và Trung tâm khuyến ngư Khánh Hoà tổ chức lớp tập huấn kỹ thuật nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh cho cán bộ làm công tác khuyến ngư và ngư dân trực tiếp nuôi tôm của các tỉnh ven biển tại Trung tâm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III. Tội dự lớp học có 140 học viên và báo cáo viên. Lớp học nhằm mục đích trang bị cho cán bộ kỹ thuật, ngư dân những kiến thức cơ bản về kỹ thuật nuôi thâm canh và bán thâm canh trong đó tập trung đi sâu vào các vấn đề môi trường, dịch bệnh và công trình nuôi theo qui trình ít thay nước. Ngoài ra còn cung cấp cho các học viên một số thông tin về tình hình nuôi tôm sú các nước trong khu vực. Nội dung lớp học bao gồm:

- Tổng kết và giới thiệu kỹ thuật nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh trong các năm vừa qua.
- Giới thiệu các kinh nghiệm nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh đạt hiệu quả cao.
- Gắn kết quả nghiên cứu khoa học ứng dụng với sản xuất để triển khai nuôi thâm canh và bán thâm canh trên diện rộng trong năm 1999 và các năm tiếp theo.

- Tham quan hội thảo, trao đổi kinh nghiệm đầu bờ.

Thành phần tham dự bao gồm: Khuyến ngư - Vụ Nghề cá chủ trì, đại diện của Trường Đại học Thủy sản Nha Trang, Trung tâm nghiên cứu thủy sản III, Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Thủy sản một số tỉnh, các Giám đốc, Phó Giám đốc khuyến ngư, cán bộ kỹ thuật của các Sở Thủy sản và Trung tâm khuyến ngư, đơn vị sản xuất, đại diện của các hộ gia đình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh đạt hiệu quả cao, đại diện các tổ chức xã hội, Hội nghề nghiệp, các nhà sản xuất giống và thức ăn. Ngoài ra còn có sự tham dự và trao đổi thông tin của Giáo sư Pinij - Giám đốc hải ngoại tập đoàn CP Thái Lan cùng các cán bộ chỉ đạo kỹ thuật của tập đoàn CP.

Nghề nuôi tôm sú ở nước ta có từ lâu, tuy nhiên đến những năm 70 vẫn tồn tại dưới dạng nuôi quảng canh, nghề này mới chỉ thực sự phát triển từ khi sinh sản nhân tạo tôm sú thành công. Trong quá trình phát triển đó, việc mở rộng diện tích nuôi tràn lan không có qui hoạch, kỹ thuật nuôi như mật độ thả giống, thức ăn cho ăn, chăm sóc ao đầm không phù hợp với trình độ quản lý của người nuôi tôm đã phá vỡ môi trường sinh thái gây ô nhiễm môi trường, tạo điều kiện mầm bệnh phát triển thành dịch bệnh và thực tế đã gây thiệt hại hàng chục tỷ đồng ở một số tỉnh vào các năm 1994 - 1995. Trong 2 - 3 năm trở lại đây, ở các tỉnh miền Trung và miền Nam đã phát triển trên diện rộng hình thức nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh theo qui trình ít thay nước. Hình thức nuôi này đã đem lại hiệu quả kinh tế cao và đảm bảo môi trường ổn định, ít xuất hiện dịch bệnh.

Các học viên nghe trình bày kỹ thuật, tình hình nuôi thâm canh và bán thâm canh tôm sú theo phương pháp ít thay nước của cả nước nói chung và khu vực Nam Trung Bộ nói riêng, kinh nghiệm và kỹ thuật quản lý môi trường ao nuôi tôm và biện pháp sử lý một số bệnh thường gặp trong nuôi tôm thịt. Qua đó học viên đi nắm được những kiến thức cơ bản và những nét đổi mới trong kỹ thuật nuôi tôm ở nước ta và cụ thể là qui trình thay nước.

Sau khi nghe các giảng viên trình bày, các học viên đã tham gia trao đổi, thảo luận sôi nổi, đưa ra các vấn đề vướng mắc trong quá trình sản xuất để có hướng giải quyết phù hợp cho quá trình sản xuất tiếp theo hoặc là vấn đề đặt ra cho nghiên cứu trong thời gian tiếp theo. Đây thực sự là nơi giao lưu giữa sản xuất và nghiên cứu, nghiên cứu và sản xuất.

Ngoài các bài về kỹ thuật, học viên còn được nghe và trao đổi kinh nghiệm của 5 báo cáo kết quả nuôi tôm ở các tỉnh và 7 báo cáo của các hộ gia đình nuôi tôm đạt hiệu quả kể cả kinh tế và môi trường. Thông qua các báo cáo này, học viên đã học được nhiều kinh nghiệm nuôi tôm từ khâu thiết kế xây dựng công trình nuôi chọn lựa tôm giống, thả giống, chăm sóc ao đầm, quản lý môi trường nuôi. Các khâu đó được coi là những quá trình nghệ thuật.

Tại lớp học, các học viên được nghe giáo sư P trình bày tổng quan nghề nuôi tôm sú ở Thái Lan và ở nước trong khu vực, nhấn mạnh các vấn đề về môi trường và dịch bệnh trong nghề nuôi tôm.

Các học viên cũng được nghe các nhà sản xuất thức ăn trao đổi kinh nghiệm chăm sóc tôm và quản lý ao đầm.

Các học viên tham quan thực tế 2 mô hình nuôi tôm công nghiệp tại huyện Cam Ranh - Khánh Hoà. Mỗi hình có những nét đặc trưng riêng về địa hình, địa chất, hệ thống công trình nuôi, kỹ thuật nuôi, các thiết bị trợ lực...

Qua lớp tập huấn kỹ thuật nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh, các học viên nâng cao trình độ kỹ thuật, sự hiểu biết về nuôi tôm sú đặc biệt là môi trường, một vấn đề nan giải trong nuôi tôm, đồng thời cũng thêm được những thông tin về nuôi tôm của nước trong khu vực.

Tuy nhiên để nghề nuôi tôm sú công nghiệp có điều kiện phát triển mang lại hiệu quả kinh tế cho đất nước lâu dài và ổn định, các địa phương đều có kiến nghị:

+ Tiến hành quy hoạch tiểu vùng sinh thái để bố trí, phân bố các công trình nuôi về ao nuôi, ao lắng lọc xử lý và kênh mương thoát nước.

+ Tạo điều kiện để ngư dân có nguồn vốn để cho nuôi tôm công nghiệp.

+ Quan tâm tạo nguồn tôm bố mẹ, rà soát, kiểm tra đàn tôm giống đảm bảo chất lượng. □

Hà Thanh

MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ ƯƠNG NUÔI CÁ GIỐNG CỦA TRUNG QUỐC

QUAN NIỆM GIỮA CHIỀU DÀI VÀ KHỐI LƯỢNG
CÁ GIỐNG CỦA CÁC LOÀI CÁ NUÔI

Chiều dài cá thể	Loại cá					
	Mè trắng	Mè hoa	Trắm cỏ	Trắm đen	Cá vền	Cá chép
Số lượng cá trong 0,5 kg						
6,6	118	115	110	105	175	100
7	103	100	102	99	165	96
7,3	95	92	95	93	155	93
7,6	86	83	87	86	145	75
8	80	77	81	80	130	70
8,3	75	72	76	75	115	65
8,6	68	65	72	70	100	60
9	62	59	67	65	90	52
9,3	58	55	62	60	80	47
9,6	55	52	58	56	70	43
10	52	49	54	52	60	40
10,3	44	41	46	44	48	34
10,6	44	41	46	44	48	34
11	41	38	42	40	45	32
11,3	37	35	39	37	43	30
11,6	35	32	36	34	40	28
12	32	29	33	32	38	26
12,3	30	26	30	29	36	24
13	24	22	26	25	32	20
13,3	22	21	25	24	30	18
13,6	20	19	23	22	28	17
14	19	18	21	20	26	16
14,3	18	17	19	18	24	15
14,6	17	16	17	16	22	14
15	16	15	15	14	20	13

QUAN HỆ GIỮA MẬT ĐỘ THẢ CÁ GIỐNG VÀ
TIÊU CHUẨN CÁ THU HOẠCH

Chiều dài và khối lượng cá giống tiêu chuẩn

	Mật độ thả ương (vạn con/666m ²)			
	Cá trắm cỏ	Cá vền	Mè trắng, mè hoa	Cá diếc
6 - 8 cm	2 trở lên	1,5 - 2	2 - 2,5	2 - 2,5
8 - 10 cm	1,2 - 2	1 - 1,5	1,5 - 2	1,5 - 2
10 - 12cm	0,8 - 1,0	0,5 - 1	1 - 1,5	1 - 1,5
12 - 13,5cm	0,7 - 0,8	0,4 - 0,5	0,8 - 1	0,8 - 1
13,5 - 15cm	0,6 - 0,7		0,6 - 0,8	0,5 - 0,8
15 - 16cm	0,5 - 0,6		0,5 - 0,6	0,5
khoảng 50g	0,4 - 0,5		0,4 - 0,5	0,5
khoảng 80g	0,2 - 0,3		0,3 - 0,4	0,2
100 - 150g	khoảng 0,2		trên dưới 0,3 0,3 - 0,4	0,15

Thức ăn ương nuôi con giống cá trắm cỏ 1 tuổi

Chiều dài (cm)	Thức ăn thích hợp	Thời vụ nuôi	Số ngày cho ăn	Lượng thức ăn cho 1 vạn con (kg)	Yêu cầu
3 cm	Dophnia Bèo trướng cá	Trước và sau hạ chí	15 - 20	20 - 40	Cho ăn đủ, ăn hết trong ngày không cho ăn đêm
Từ 7cm trở lên	Bèo tấm, Rong đuôi chó	Sau tiểu thử	15 - 20	75 - 100	như trên
8 cm trở lên	Bèo tấm	Sau đại thử	15 - 20	100 - 150	như trên
10cm trở lên	rong tóc tiên, thức ăn công nghiệp	Sau lập thu	40 - 50	150 - 200	Khống chế cho ăn từ 5 đến 8 giờ cho hết
Từ 13 - 17cm trở lên	Rong tóc tiên, thức ăn công nghiệp	Sau mùa thu	80 - 90	75 - 100	Đồng chí dồn vào ao

Các loại thuốc khử trùng thường dùng
tắm cho cá hương, cá giống

Tên thuốc	Lượng thuốc (g/m ³)	Nhiệt độ nước (°C)	Thời gian tắm (phút)	Phòng trị các bệnh
Bột chlorin trộn với sunphát đồng	5 / 4	10 - 15	20 - 30	Bệnh vi khuẩn thối mang, bệnh suất huyết, đỏ da, trắng da
Sunphát đồng	4	15 - 20	15 - 20	Bệnh ký sinh trùng ở mang, trùng bánh xe, bệnh tà quản trùng
Bột Chlorin	5	15 - 20	15 - 20	Bệnh vi khuẩn ở da và bệnh thối mang
Thuốc tím (KMnO ₄)	10	20 - 25	15 - 20	Bệnh ký sinh trùng, trùng mỏ neo
Muối ăn (NaCl)	2 - 3%	20	5	Các bệnh nấm ký sinh, tà quản trùng, luân trùng
Xanh Malaxit	2,5 - 5	20	20 - 30	Bệnh nấm ký sinh và một số nguyên sinh động vật

Kỹ thuật mới về nuôi cá ao
tăng sản 1990.Hoa nam

BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN, THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Tình hình sản xuất surimi

Vào đầu thập kỷ 80 sản phẩm surimi được đánh giá rất cao và được quan tâm đặc biệt. Nhiều dự đoán còn cho rằng sản phẩm mới này có tương lai phát triển rất nhanh. Thực tế lại không như vậy, có thể nói sản xuất surimi suốt 2 thập kỷ qua dậm chân tại chỗ. Diễn biến sản lượng surimi của thế giới cho thấy điều này:

Năm	Sản lượng (1000T)
1984	432
1989	505
1993	401
1997	477

Trước đây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến surimi chủ yếu là các loài cá thịt trắng (cá tuyết là chính) thì nay công nghệ mở rộng ra cả các loài cá có thịt màu sẫm. Tuy vậy sản xuất surimi không tăng trưởng như các sản phẩm khác.

Theo công bố của FAO có khoảng 20 nước sản xuất surimi (trong đó có Việt Nam), nhưng sản phẩm chỉ tập trung ở 3 nước là Mỹ, Nhật Bản và Đài Loan.

Nhật Bản: Người Nhật phát minh ra surimi và đã hoàn thiện kỹ thuật chế biến sản phẩm này từ lâu. Vào đầu thập kỷ 80 Nhật Bản sản xuất hơn 90% surimi của thế giới với mức cao nhất là 414 nghìn tấn năm 1984. Điều đáng tiếc là sản xuất cứ giảm sút triền miên tới năm 1993 chỉ còn 110 nghìn tấn và năm 1997 chỉ còn khoảng 100 nghìn tấn. Người Nhật rất ưa chuộng sản phẩm này nên hiện nay Nhật Bản là nước nhập khẩu surimi lớn nhất thế giới. Tuy vậy công nghệ sản xuất surimi của Nhật vẫn đạt trình độ rất cao và họ đang chuyển giao ra nhiều nước.

Mỹ: Điều đáng chú ý là Mỹ mới phát triển công nghiệp surimi từ năm 1998. Tới năm 1992 đã có sản lượng vượt Nhật Bản và dẫn đầu thế giới cho đến nay. Sản lượng surimi tăng rất nhanh và diễn biến như sau (1000T): 1988 - 58; 1990 - 202; 1992 - 231; 1993 - 223; 1997 - 210 nghìn tấn. Hiện nay Mỹ sản xuất gần một nửa surimi của thế giới.

Điểm đặc biệt trong công nghiệp surimi của Mỹ là sản phẩm được sản xuất ngay trên các tàu lưới kéo cỡ

lớn. Chính vì vậy mà sản phẩm surimi của Mỹ có chất lượng rất cao và là mặt hàng xuất khẩu quan trọng sang thị trường Nhật Bản.

Để sản xuất surimi xuất khẩu, Mỹ đã thành lập hạm tàu lưới kéo cá tuyết rất hiện đại chuyên khai thác ở biển Alasca. Sản lượng cá tuyết của hạm tàu lưới kéo Alasca đạt 250 nghìn tấn (1996). Tuy vậy gần đây hạm tàu này đang đứng trước nguy cơ phải giải thể. Lý do chủ yếu là các tổ chức bảo vệ thiên nhiên của Mỹ phản đối kịch liệt việc khai thác cá tuyết bằng lưới kéo khổng lồ. Họ dẫn chứng rằng do mục đích xuất khẩu nên hạm tàu lưới kéo chỉ lắp đặt dây truyền chế biến surimi. đương nhiên chỉ cá tuyết đạt tiêu chuẩn mới được sử dụng, sản lượng còn lại đều bị vứt xuống biển. The công bố của các tổ chức bảo vệ thiên nhiên thì hân năm hạm tàu lưới kéo Alasca vứt xuống biển số lượng cá bằng sản lượng cá tuyết. Họ yêu cầu Quốc hội Mỹ phải giải tán hạm tàu lưới kéo cá tuyết ở biển Alasca vào năm 1999. Đây cũng là dấu hiệu cho thấy công nghiệp surimi của Mỹ đang đứng trước khó khăn to lớn

Đài Loan: Đài Loan đứng vị trí thứ 3 về sản xuất surimi. Sản lượng tăng nhanh từ 12 nghìn tấn năm 19 lên 55 nghìn tấn năm 1996. Sản phẩm surimi chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Nhật.

Ngoài ra Na Uy, Niu Dillân, Pháp, Đan Mạch ... cũ có sản xuất surimi nhưng sản lượng ít.

Hiện nay sản xuất surimi không đáp ứng được r cầu đang tăng lên trên thị trường Nhật Bản và Pháp.

Các nước xuất khẩu surimi chủ yếu là Mỹ, Đài Lo Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan.

Mỹ là nước sản xuất và xuất khẩu lớn nhất sur surimi từ cá tuyết Alasca là mặt hàng xuất khẩu c lực của Mỹ. Năm 1995 giá trị xuất khẩu surimi của đạt kỷ lục là 354 triệu USD chiếm 11% tổng giá trị khẩu thủy sản. Tuy vậy tới năm 1997 xuất khẩu su của Mỹ bị giảm sút và sẽ còn tiếp tục giảm trong nh năm tới.

Gần đây Trung Quốc, Thái Lan cũng tăng mức xuất surimi phục vụ xuất khẩu. Sản phẩm của họ xuất chủ yếu sang Nhật, Pháp. ■

VỆM LÀ LOẠI THỰC PHẨM QUÝ VÀ CÓ TÁC DỤNG PHÒNG CHỮA BỆNH

Trong sách cổ đại có ghi chép việc dùng vẹm và các loài động vật không xương sống để phục hồi sức lực cho các chiến binh bị thương nặng. Điều này đã đưa đến suy nghĩ rằng các chất thủy phân từ nguyên liệu các loài này nhờ quá trình hoạt hoá, mà các nhóm protein, glucit, lipit có khả năng phản ứng mạnh và sẽ có hiệu quả hơn so với nguyên liệu ban đầu.

Trong những năm 50 Viện sĩ N.M. Emanuel nêu lên giả thuyết rằng sự tổn thương phóng xạ, ung thư, sự lão hoá hoặc các tác động khác đã phá huỷ sự miễn dịch của cơ thể và dẫn đến tự do hoá các quá trình gốc không thể khống chế được trong tế bào sống làm cho tế bào chết nhanh chóng và không cách nào tránh khỏi.

Dùng các chất chống oxy hoá (chống lão hoá) sẽ giảm hoạt tính các quá trình tạo thành các gốc, nhưng các chế phẩm tác động chống hình thành các gốc được chỉ định cho những người ung thư lại tác động không chọn lọc, nghĩa là có phản ứng phụ lên hệ thống miễn dịch của cơ thể. Các chất chống lão hoá tổng hợp cũng không có tác động lựa chọn. Do vậy dùng các chất chống lão hoá sinh học có lợi hơn các chế phẩm trên nên chúng rất quý đối với tế bào sống. Vì vậy, hiện nay việc đưa các chế phẩm sinh học hoạt tính mạnh có nguồn gốc tự nhiên vào trong các chế phẩm làm tăng sự bền vững của cơ thể khi bị tác động nguy hiểm như bức xạ ion hoá, các quá trình viêm nhiễm phát sinh tự phát, những tác động ứng suất v.v... đã tăng rất nhanh.

Trong những năm 50, VNIRO đã bắt đầu nghiên cứu sản xuất sản phẩm hoạt tính sinh học mạnh từ vẹm - chất thủy phân từ thịt vẹm. Người sáng lập công trình này là phó tiến sĩ khoa học kỹ thuật L.L. Lagunov đã được nhà nước Liên Xô cũ tặng bằng khen.

Để chọn phương pháp thủy phân tối ưu người ta đã thử nghiệm các loại enzym, NaOH, NOH, HCl. Hoạt độ sinh học mạnh nhất và chất lượng mùi vị tốt nhất là chất thủy phân HCl. Công nghệ sản xuất dịch thủy phân thực phẩm từ vẹm bao gồm lấy thịt ra khỏi vỏ, xử lý thịt

bằng HCl, trung hoà dịch thủy phân axit bằng NaOH. Bố trí thiết bị của quá trình này rất đơn giản. Các nối phản ứng có phủ lớp chịu axit và các thiết bị lọc.

Hiện nay sản phẩm thực phẩm này có tên gọi MIGI-KLP- Dịch thủy phân vẹm bằng axit dùng để phòng chữa bệnh.

Để thành lập công nghệ sản xuất MIGI-KLP chủ yếu sử dụng vẹm Hắc Hải của chủng quần vẹm tự nhiên. Việc nuôi các loài động vật không xương sống này ngày càng có ý nghĩa lớn. Các nghiên cứu đã khẳng định rằng thành phần hoá học của vẹm nuôi ở biển và vẹm của chủng quần tự nhiên hoàn toàn như nhau. Vì vậy, những khác biệt về hoạt tính sinh học của các sản phẩm sản xuất từ chúng là không đáng kể (bảng 1)

Bảng 1

Mẫu	Độ ẩm	Các chất protein, N 6,25	Lipit	Glu cid	Các chất khoáng
Thịt vẹm của chủng quần tự nhiên	78,50	13,59	2,30	3,64	1,85
Thịt vẹm nuôi (chiều dài vỏ 40 mm)	77,20	18,00	2,39	0,96	1,84

Hoạt tính chống phóng xạ của MIGI - KLP được xác định theo Glavind (1983) với gốc tự do ổn định 1,1 - difenil - 2 - pikril - hydrazin (DFPH).

MIGI - KLP là chất nước màu nâu sẫm có mật độ 1,175 - 1,185 g/cm³, có mùi nấm khô. Trong sản phẩm này các chất khô từ 28 đến 33%, các chất nitric 1,7 - 2,5%; đạm amin 0,85 - 1,2%; melanoit 11,92 ± 1,58% hàm lượng các chất khô. Để đồng nhất hoá sản phẩm người ta đã xác định hai phần melanoit với khối lượng phân tử hơn 5.000 và khối lượng phân tử khoảng 1000D (Bảng 2).

Bảng 2

Mẫu	Số mẫu	Hàm lượng trong mẫu, %					Hoạt tính chống phóng xạ, DFPN
		Chất khô	NaCl	Nitơ tổng cộng	Đạm amin	Melanoit (tổng các phần so với chất khô)	
MIGI - KLP							
Trở vẹm Hắc Hải	16	31,82±1,16	17,93±0,73	1,86±0,10	1,19±0,05	11,32±1,64	0,335±0,012
Từ vẹm Bạch Hải	11	33,42±0,30	17,89±1,15	2,11±0,06	1,42±0,08	11,36±1,49	0,406±0,039
Trung bình hai loại	27	32,47±0,84	17,82±1,31	1,96±0,12	1,28±0,41	11,32±1,58	0,385±0,064

Các kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của thời gian và điều kiện bảo quản đến thành phần axit amin của MIGI - KLP (Bảng 3), hàm lượng các nguyên tố đa lượng và vi lượng (Bảng 4) và thành phần axit béo của lipit (Bảng 5). Các chỉ số thu được cho thấy phẩm chất dinh dưỡng cao của dịch thủy phân vẹm MIGI - KLP có tất cả các loại axit amin không thay thế.

Bảng 6 nêu ra các số liệu về thành phần hoá học, pH và hoạt tính chống phóng xạ của các dịch thủy phân, của các loại sản phẩm. Hoạt tính chống phóng xạ của dịch thủy phân từ vẹm. Bạch Hải và Hắc Hải cao hơn nhiều so với các loại sản phẩm thực phẩm khác. Điều này nhờ sự có mặt melanoit trong thành phần của vẹm. Vì melanerit là các chất chống oxy hoá nên được

dùng trong công nghiệp thực phẩm. Để khẳng định điều này người ta đã tiến hành nghiên cứu một vài loại thực phẩm chứa chất thủy phân của các loại nguyên liệu khác nhau như đậu tương, cá, điệp ... Bảng 7 giới thiệu các số liệu về các phần riêng biệt chứa các chất có melanoit của các loại dịch thủy phân. Rõ ràng melanoit có đặc điểm khác nhau và có sức chịu tải sinh học khác nhau. MIGI-KLP từ vẹm Bạch Hải và Hắc Hải chứa các loại melanoit khối lượng phân tử khác nhau. Đậu tương và dịch thủy phân cá chứa chủ yếu melanoit phân tử thấp. Điều này có thể hoặc do vắng mặt glucid trong nguyên liệu (mô cơ cá) do thành phần protein khác, ví dụ thực vật.

Yếu tố quan trọng trong việc xử lý công nghệ sản phẩm thực phẩm là xác định thời hạn bảo quản cho phép. So sánh các kết quả phân tích thành phần hoá học (trong đó có cả axit amin), sự nhiễm khuẩn và đặc điểm cảm quan của các loại dịch chiết cho thấy nhiệt độ và thời hạn bảo quản đến 3 năm không gây ra những thay đổi lớn trong thực phẩm.

Như đã lưu ý, các loại sản phẩm có phản ứng aminocacbon là các loại melanoit có hoạt tính sinh học xác định. Nhưng các tính chất phòng chữa bệnh của MIGI-KLP có thể liên quan tới sự có mặt trong thành phần của nó (Bảng 4). Các nguyên tố sinh học đa lượng của các hợp chất nitơ phân tử thấp, cũng như sự có mặt các loại poli axit mỡ không no. Các loại này

thường được sử dụng trong y học để chữa các bệnh tim mạch.

Phòng thí nghiệm lý sinh phóng xạ của khoa sinh trường Đại học Tổng hợp Lomonosov (Moskva) đã tiến hành nghiên cứu hơn 10 năm về hoạt tính sinh học của MIGI-KLP trên động vật, đã thu được các số liệu thực nghiệm về hiệu quả dự phòng phóng xạ và phóng xạ trị liệu sau khi dùng dịch thủy phân, về tác động bảo vệ của nó, khi chiếu, hồng ngoại, ảnh hưởng tốt đến sự bền vững chung của cơ thể. Nhiều cơ quan khoa học khác ở Nga cũng đã tiến hành nghiên cứu sự tác động của dịch thủy phân lên cơ thể động vật. Tất cả các công trình thực nghiệm đều khẳng định có ảnh hưởng tốt của dịch thủy phân lên cơ thể động vật.

Có thể sử dụng riêng MIGI-KLP làm chất bổ sung cho các loại thực phẩm khác nhau. Người ta cũng đã xây dựng phương pháp sản xuất chất thủy phân vẹm bằng cách lên men axit đối với cả con vẹm, mà không cần dùng tay hoặc cơ giới bóc thịt ra khỏi vỏ vẹm và đã thu được sản phẩm khối lượng lớn. Thực ra phương pháp này rất phức tạp, vì trong quá trình sản xuất không thể bằng con đường lên men để thu được dịch thủy phân với các chỉ số phân rã protein cố định. Người lợi các loại sản phẩm có hoạt tính sinh học cao của cá loài nhuyễn thể có ý nghĩa rất lớn cần phải được tiếp tục nghiên cứu.

Bảng 3.

Axitamin	MIGI - KLP từ vẹm Hắc Hải			MIGI - KOP từ vẹm Bạch Hải		
	Mẫu xuất phát	Sau hai năm bảo quản		Mẫu xuất phát	Sau hai năm bảo quản	
		Trong điều kiện bình thường	Trong tủ lạnh		Trong điều kiện bình thường	Trong tủ lạnh
Axit asparagin	3,36	3,00	3,10	4,13	3,60	3,62
Treonin	1,32	1,23	1,23	1,66	1,54	1,53
Xerin	1,57	1,49	1,49	1,88	1,76	1,76
Axit glutamin	1,71	1,72	1,64	4,48	4,34	4,28
Glixin	2,54	2,44	2,51	2,27	2,15	2,15
Alarin	1,93	1,72	1,70	1,96	1,87	1,84
Xeystin	0,30	0,08	0,05	0,19	0,09	0,08
Valin	0,90	0,80	0,81	1,05	0,99	0,87
Mitiponin	1,17	0,76	0,80	0,94	0,97	0,87
Ioleizzin	0,77	0,66	0,66	0,79	0,87	0,87
Leixin	1,71	1,69	1,76	2,37	2,43	1,87
Tirozin	1,05	0,88	0,92	0,31	0,37	0,27
Fenilalanin	0,57	0,86	0,91	0,90	1,12	1,07
Lizin	1,71	1,58	1,67	2,30	2,11	2,17
Amiac	0,42	0,33	0,30	0,65	0,29	0,37
Gistidin	0,26		0,20	0,37	0,27	0,27
Arginin	1,69	2,14	2,12	2,27	2,57	2,47
Prolin	1,35	1,84	1,79	1,55	1,90	2,17
Tổng cộng	24,33	23,22	23,67	30,07	29,24	28,87

Hàm lượng axit amin trong mẫu tính theo mg/100g.

Bảng 4

Các nguyên tố MIGI	KOP từ vòm Hắc Hải MIGI	KLP từ vòm Bạch Hải
Kali, K	514	669
Canxi, Ca	14.820	478
Mage, Mg	720	712
Sắt, Fe	150	4,32
Kẽm, Zn	78	116
Đồng, Cu	0,50	0,95
Chì, Pb	không phát hiện	1,06
Catimi, Cd	1,20	0,42
Mangan, Mn	12,0	5,04
Coban, Co	không phát hiện	0,74
Niken, Ni	1,84	3,5
Crom, Cr	không phát hiện	14,9
Thủy ngân, Hg	không phát hiện	không phát hiện

Hàm lượng các nguyên tố trong mẫu tính theo
mg/kg chất khô

Bảng 5

Axit	Tỷ lệ trong tổng số lượng axit mỡ, %
Tridexin C 13 : 0	0,27
Miristin C 14 : 0	4,37
Tetradexen C14 : 1	0,06
Pentadecan C 15 : 0	0,84
Panonitin C 16 :)	17,24
Parmitolein C16:1ω9,ω7, ω5, ω3	6,65
Hexandecadien C16:2ω6, ω3	0,45
Hexodecapentan C16 : 5	0,30
Heptadecan C 17 : 0	1,22
Heptadecen C17:1ω9,ω7,ω5, ω3	0,26
Heptadien C17 : 2ω6	1,01
Stearin C18 : 0	4,16
Olein C18 : 1ω9, ω7, ω5, ω3	13,73
Linol C18 : 2ω6, ω3	1,73
Linol C18 : 3ω6, ω3	0,94
Octadecatetra C18:4 ω3	0,96
Eicozen C20:1 ω9, ω7, ω5	6,63
Eicozodien C20 : 2 ω6	0,36
Eicozatien C20 : 3ω6, C20 : ω3	0,10
A raxidon C20 : 4 ω6, ω3	1,06
Eicozapenta C20 : 5ω3	6,02
Heptacozapenta C21 : 5ω3	0,55
Docozan C22 : 0	0,49
Docozen C22 : 1ω7, ω5	3,77
Docozadien C22 : 2ω6	1,53
Docozatetra C22 :4ω6, ω3	0,11
Docozahexan C22 : 6ω3	1,68
Tricozatetra C23 : 4ω3	4,99
Tricozapentan C23 : 5ω3	5,89
Tetracozen C24 : 1ω9	2,22

Bảng 6

Mẫu	pH	Hàm lượng trong mẫu, %			Hoạt tính chống phóng xạ, DFPH
		Nitơ tổng cộng	Đạm amin	Chất khô	
Dịch đầu tương	4,92	1,32	0,72	23,8	0,023
Triều Tiên	4,10	1,37	1,44	33,8	0,026
Trung Quốc	4,50	1,38	1,23	33,3	0,090
Việt Nam	6,33	1,62	1,22	36,0	0,132
Dịch thủy phân cá	4,50	2,04	1,26	34,9	0,064
Dịch thủy phân từ điệp	6,06	1,58	1,16	34,96	0,141
MIGI-KLP					
Từ vòm Hắc Hải	5,41	1,93	1,15	32,9	0,400± 0,06
Từ vòm Bạch Hải	5,49	2,13	1,61	31,75	0,410 ± 0,065

Bảng 7

Mẫu	Các phản hấp thụ tối đa ở 420 nm theo tốc độ thoát ra từ vôi, ml		
	1	2	3
Dịch đầu tương	ở 23 - 24	vắng mặt	vắng mặt
Triều Tiên	ở 6 - 7	ở 26 - 27	vắng mặt
Trung Quốc	ở 6 - 7	ở 26 - 27	nt
Việt Nam	ở 9	ở 30 - 31	nt
Dịch thủy phân cá	ở 34	vắng mặt	nt
Dịch thủy phân điệp	ở 27	ở 40	nt
MIGI-KLP			
từ vòm Hắc Hải	ở 5 - 7	ở 12 - 14	ở 31 - 35
từ vòm Bạch Hải	ở 5 - 6	ở 12 - 15	ở 31 - 35

Rybnoie Khôzajstvo, No 4/95

.Nguyễn Đồng

GIỚI THIỆU VĂN BẢN MỚI

● Ngày 3/9/1998, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 159/1998/QĐ-TTg về việc sửa đổi một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng vốn tín dụng cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ, ban hành kèm theo Quyết định số 393/TTg ngày 9/6/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Xin giới thiệu nội dung cụ thể của Quyết định này.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng vốn tín dụng cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ ban hành kèm theo Quyết định số 393/TTg ngày 9/6/1997 của Thủ tướng Chính phủ như sau :

1. Điều 2 được sửa đổi như sau :

"Điều 2 : Đánh cá xa bờ tạm thời quy định là đánh cá ở vùng biển được giới hạn từ đường đẳng sâu 30 mét trở ra, đối với vùng biển Vịnh Bắc bộ, Đông và Tây Nam bộ, vịnh Thái Lan và đường đẳng sâu 50 mét trở ra, đối với vùng biển miền Trung.

Tàu đánh cá xa bờ là tàu có lắp máy chính công suất từ 90 CV trở lên; có đăng ký hành nghề tại địa phương nơi cư trú hoặc có giấy phép hành nghề đánh cá xa bờ do cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp".

2. Điều 3 được sửa đổi như sau :

"Điều 3 : Các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ sử dụng một phần vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước được ưu đãi về một số điểm sau đây :

1/ Lập và trình duyệt dự án khả thi không qua nghiên cứu tiền khả thi.

2/ Không bắt buộc đấu thầu thực hiện dự án.

3/ Lãi suất cho vay là lãi suất ưu đãi của vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quy định hằng năm.

4/ Chủ đầu tư (chủ dự án) vay vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước không phải thế chấp và được lấy tài sản hình thành bằng vốn vay để bảo đảm nợ vay. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng mua bán hoặc thế chấp đối với các tài sản thuộc vốn vay tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước.

5/ Thời hạn cho vay tối đa không quá 7 năm, lãi vay được tính từ ngày phát sinh nợ vay, thời điểm bắt đầu trả lãi là sau 1 tháng kể từ ngày chính thức đưa tàu vào sản xuất và thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là sau 12 tháng, kể từ ngày chính thức đưa tàu vào sản xuất.

6/ Các doanh nghiệp Nhà nước bị lỗ từ các năm trước, tuy chưa được xử lý, nhưng nếu có

phương án kinh doanh có hiệu quả và được Bộ chủ quản, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận phương án và bảo lãnh thì vẫn được cho vay tiếp. Các hộ ngư dân đã vay vốn gặp khó khăn do các nguyên nhân bất khả kháng chưa trả được nợ cũ, được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận thì được tổ chức cho vay giãn nợ cũ và xem xét cho vay mới để đóng tàu nếu đủ điều kiện vay vốn theo quy định".

3. Điều 4 được sửa đổi như sau :

"Điều 4 : Trình tự lập, xét duyệt và phân bổ chỉ tiêu kế hoạch vay vốn cho các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ :

1/ Căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Thủy sản, các đối tượng (chủ dự án) được vay vốn quy định tại Quy chế này lập dự án đóng tàu đánh cá xa bờ trình Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt (đối với dự án do địa phương quản lý) hoặc trình Bộ chủ quản phê duyệt (đối với dự án thuộc Bộ quản lý).

2/ Trên cơ sở đề nghị của các địa phương và các Bộ về các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ, Bộ Thủy sản tổng hợp gửi Bộ kế hoạch và Đầu tư cân đối và trình Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch vốn tín dụng đầu tư đóng tàu đánh cá xa bờ hằng năm.

3/ Căn cứ vào kế hoạch được duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao tổng mức vốn vay cho Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ có dự án.

4/ Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ có dự án chịu trách nhiệm phê duyệt dự án và trong phạm vi tổng mức vốn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao, phân bổ và vay cho từng dự án cụ thể, đăng ký với tổ chức cho vay, đồng thời tổng hợp báo cáo phân bổ kế hoạch vốn vay với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thủy sản.

4/ Điều 5 được sửa đổi như sau :

"Điều 5 : Vốn đầu tư cho các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ được huy động từ nhiều nguồn trong đó có một phần bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước hằng năm. Vốn chênh lệch lãi suất cho các tổ chức cho vay án đóng tàu đánh cá xa bờ đối với nguồn vốn huy động thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Để nâng cao hiệu quả của dự án và trách nhiệm của chủ đầu tư khi vay vốn, chủ đầu tư phải bảo đảm tối thiểu vốn tự có là 15% tổng mức đầu tư cho dự án. Các tổ chức cho vay căn cứ

hợp đồng tín dụng đã ký và các hợp đồng về đóng tàu, mua máy, thiết bị ngư lưới cụ để ứng trước vốn cho chủ đầu tư. Mức vốn ứng trước không quá 25% tổng mức vốn đầu tư của dự án và được chuyển cho đơn vị đóng tàu, bán máy theo đề nghị của chủ đầu tư".

5/ Điều 12 được sửa đổi như sau :

"Điều 12 : Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ chủ quản dự án đóng tàu đánh cá xa bờ có nhiệm vụ :

1/ Xác định người có khả năng quản lý và hành nghề đánh cá đúng ra làm chủ đầu tư, chỉ đạo chủ đầu tư lập dự án, thành lập Hội đồng thẩm định dự án và giao chỉ tiêu vốn tín dụng đầu tư cho từng dự án.

Hội đồng thẩm định dự án cho Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm Chủ tịch Hội đồng (đối với dự án do địa phương quản lý) và do Bộ trưởng làm chủ tịch Hội đồng (đối với dự án do Bộ quản lý). Thành viên của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng chọn và quyết định, trong đó đại diện của tổ chức cho vay (Tổng cục Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Đầu tư và phát triển) là thành viên bắt buộc.

Hội đồng thẩm định dự án có nhiệm vụ thẩm định các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ theo nội dung được quy định trong dự án khả thi trước khi Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh hoặc Bộ trưởng xem xét, quyết định phê duyệt dự án.

Khi tham gia Hội đồng thẩm định dự án, tổ chức cho vay kiểm tra kỹ về khả năng thu hồi vốn, thời gian trả nợ của dự án để có kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh hoặc Bộ trưởng phê duyệt hoặc không phê duyệt dự án và không tổ chức thẩm định lại khi dự án đã được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh hoặc Bộ trưởng phê duyệt.

Căn cứ vào kết quả thẩm định dự án và kiến nghị của Hội đồng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc trung ương hoặc Bộ trưởng xem xét, quyết định phê duyệt dự án và chịu trách nhiệm về hiệu quả của dự án.

2/ Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các chủ dự án về tình hình thực hiện dự án, tổ chức sản xuất và trả nợ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các trường hợp rủi ro của dự án vì các nguyên nhân bất khả kháng để đề xuất biện pháp xử lý.

3/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có rừng chỉ đạo việc khai thác gỗ cho đóng tàu đánh cá xa bờ theo kế hoạch được giao".

Điều 2.- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bộ trưởng Bộ Thủy sản cùng Bộ trưởng các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ Thủy sản, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

• **Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 120/1998/QĐ-TTg ngày 09/7/1998 về việc thành lập Sở Thủy sản Bạc Liêu**

Quyết định ghi : Thành lập Sở Thủy sản trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Thủy sản do Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu qui định.

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. ■

XM

BAN HÀNH QUY CHẾ VỀ QUỸ THƯỞNG XUẤT KHẨU

Bộ trưởng Bộ Thương mại vừa ban hành quy chế và sử dụng Quỹ thưởng xuất khẩu. Theo đó, các loại hình doanh nghiệp được thành lập hợp pháp khi có thành tích xuất khẩu xuất sắc, hiệu quả cao (đạt một trong 5 tiêu chuẩn như sau: xuất khẩu mặt hàng sản xuất tại Việt Nam lần đầu tiên tiêu thụ được tại thị trường xuất khẩu mới có hiệu quả với kim ngạch từ 100.000 USD/năm trở lên, mở rộng thị trường xuất khẩu đã có hoặc mở thêm thị trường mới có hiệu quả với kim ngạch xuất khẩu cả năm tăng trên 20% so với năm trước đối với những mặt hàng nằm trong danh mục khuyến khích xuất khẩu; các mặt hàng xuất khẩu có chất lượng cao được huy chương tại các triển lãm, hội chợ quốc tế, xuất khẩu mặt hàng gia công - chế biến bằng nguyên liệu trong nước chiếm 60% giá trị trở lên hoặc mặt hàng sản xuất thu hút nhiều lao động trong nước; xuất khẩu các mặt hàng ngoài hạn ngạch hoặc ngoài chỉ tiêu được phân giao đạt kim ngạch từ 50 triệu USD trở lên đều được khen thưởng theo quy chế này.

Về hình thức khen thưởng và mức khen thưởng, ngoài bằng khen do Bộ Thương mại cấp, tùy theo từng tiêu chuẩn mà doanh nghiệp sẽ được thưởng số tiền không quá 150 triệu đồng.

Theo T.N số 176/98

Giới thiệu sách mới

1. Dự án Qui hoạch tổng thể ngành thủy sản đến năm 2010. Các chính sách và chiến lược hoạt động nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển/ Bộ ngoại Giao Đan Mạch - DANIDA - Bộ Thủy sản Việt Nam .- Hà Nội : Viện Kinh tế và Qui hoạch thủy sản, 1997.- 134 tr

Trình bày 7 vấn đề chính và 6 chương trình trong Dự án Qui hoạch tổng thể đến năm 2010 bao gồm các mục tiêu và chiến lược vĩ mô, sử dụng môi trường và nguồn lợi thủy sản, cơ cấu ngành, thương mại, tăng trưởng khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng và thể chế trong ngành thủy sản.

2. Dự án Qui hoạch tổng thể ngành thủy sản đến năm 2010. Các chương trình và dự án/ Bộ Ngoại giao Đan Mạch - DANIDA - Bộ Thủy sản Việt Nam .- Hà Nội : Viện Kinh tế và qui hoạch thủy sản, 1997 .- 110tr

3. Đánh giá về kỹ thuật, tài chính và kinh tế ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản Việt Nam (Dự án Qui hoạch tổng thể, Tiểu dự án 1)/ Bộ Thủy sản - DANIDA .- Hà Nội : Rambo/II, Viện Kinh tế và qui hoạch thủy sản - VKI, 1996.

- Báo cáo cuối cùng - Tháng 9/1996.- 201 tr

- Phụ lục - Tháng 9/1996.- 200 tr.

Trình bày các dữ liệu thu thập được, phân tích và đưa ra kiến nghị về các vấn đề như hiện trạng môi trường, nguồn lợi khai thác và nuôi trồng thủy sản (nước mặn, nước ngọt), mô tả về ngành khai thác thủy sản, đánh giá nuôi trồng thủy sản theo từng loại, các vấn đề kinh tế thủy sản và các kiến nghị.

4. Đánh giá địa lý, xã hội và kinh tế - xã hội của ngành thủy sản Việt Nam (Dự án Qui hoạch tổng thể ngành thủy sản. Tiểu dự án 2)/ Bộ Thủy sản - DANIDA .- Hà Nội : Viện Kinh tế và Qui hoạch thủy sản - Công ty quản lý CarlBro, 1996.

- Báo cáo cuối cùng - Tháng 9/1996 .- 420 tr.

- Phụ lục - Tháng 9/1996.- 700 tr

Trình bày các nghiên cứu về điều kiện địa lý, xã hội và kinh tế xã hội của các cộng đồng ngư dân trong khuôn khổ dự án quy hoạch tổng thể ngành thủy sản. Cụ thể gồm các đặc điểm tự nhiên, nhân khẩu học, cơ cấu kinh tế, việc làm, tình hình khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản, hệ thống đầu tư, tín dụng, tình trạng phụ nữ, đời sống ngư dân như giáo dục, y tế, si hữu, thu nhập v.v...

5. Dự án Qui hoạch tổng thể Ngành thủy sản Việt Nam. Tiểu Dự án 3/ Bộ Thủy sản DANIDA .- Hà Nội : Viện Kinh tế và Qui hoạch thủy sản, 1997.

- Báo cáo số 1 : Báo cáo chính - tháng 1/1997.- 48 tr.

- Báo cáo số 2 : Thể chế và tài chính - tháng 11/1996 .- 42 tr.

- Báo cáo số 3 : Thị trường nội địa - Tháng 11/1996,- 44 tr

- Báo cáo số 4 : Cung ứng nguyên liệu thủy sản - Tháng 11/1996 .- 52 tr, bản đồ

- Báo cáo số 5 : Chế biến thủy sản - Tháng 11/1996 .- 60tr

- Báo cáo số 6 : Tiếp thị - Tháng 11/1997.- 104 tr

- Báo cáo số 7 : Phụ lục chính - Tháng 11/1996.- 130 tr.